BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

### NGÀNH ĐÀO TẠO: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

KHOA KẾ TOÁN VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Hà Nội, tháng 05/2026

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
**HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢN MÔ TẢ
# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Tên ngành đào tạo:** Thương mại điện tử (E-Commerce)
**Mã ngành:** 7340122
**Thời gian đào tạo:** 4 năm
**Loại hình đào tạo:** Chính quy tập trung
**Phương thức đào tạo:** Đào tạo theo tín chỉ
**Tổng số tín chỉ yêu cầu:** 135 tín chỉ
**Tên văn bằng:** Cử nhân Thương mại điện tử
**Nơi cấp bằng:** Học viện Nông nghiệp Việt Nam
*(Ban hành tại quyết định số 1991/QĐ-HVN ngày 07 tháng 05 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)*

## 1. Triết lí giáo dục, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào:

### *1.1. Triết lí giáo dục*

*"Cung cấp nguồn nhân lực xuất sắc cho thị trường năng động".*

### *1.2. Mục tiêu*

***Mục tiêu chung:***

Đào tạo Cử nhân Thương mại điện tử có có chất lượng cao theo định hướng nghiên cứu. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có nền tảng kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo để giải quyết tốt các vấn đề về thương mại điện tử trong thực tiễn đáp ứng với yêu cầu của doanh nghiệp và tổ chức; thích ứng với sự phát triển ngành trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

***Mục tiêu cụ thể:***

**PO1:** Có kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên môn gắn với chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực Thương mại điện tử;

**PO2:** Có kỹ năng nghề nghiệp, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, có kỹ năng làm việc trong môi trường số trong các đơn vị sản xuất kinh doanh và trong các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế trong lĩnh vực Thương mại điện tử;

**PO3:** Có năng lực tư duy đổi mới sáng tạo phát hiện và giải quyết các vấn đề mới của thực tiễn, thích ứng linh hoạt với sự thay đổi nhanh của công nghệ và thị trường, đóng góp vào những tiến bộ lĩnh vực Thương mại điện tử;

**PO4:** Có năng lực học tập suốt đời, tự chủ và trách nhiệm, tuân thủ quy định và luật pháp, có tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp.

***1.3. Chuẩn đầu ra***

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

| **Chuẩn đầu ra**<br>Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể: | **Chỉ báo của chuẩn đầu ra CTĐT** | **Mức theo thang Bloom (Chi tiết thang Bloom, phụ lục)** |
|---|---|---|
| ***Kiến thức chung (của Học viện và của Khối ngành)*** | | |
| **PLO 1.** Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực thương mại điện tử<br>PI 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực thương mại điện tử<br>PI 1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực thương mại điện tử | Mức 3. Áp dụng |
| **PLO2.** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán, marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 2.1 Vận dụng các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, kinh tế, thống kê để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử<br>PI 2.2 Vận dụng các kiến thức cơ bản về quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán, marketing để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử | |
| ***Kiến thức chuyên môn*** | | |
| PLO 3: Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về thương mại, quản trị, kinh doanh và công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề thực tiễn lĩnh vực thương mại điện tử tại các đơn vị sản xuất kinh doanh và các cơ quan, tổ chức trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. | PI 3.1. Vận dụng các kiến thức về quản trị, kinh doanh, marketing, tài chính, kế toán, thương mại vào giải quyết các vấn đề thực tiễn lĩnh vực thương mại điện tử trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế<br>PI 3.2. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề thực tiễn lĩnh vực thương mại điện tử tại các đơn vị sản xuất kinh doanh và các cơ quan, tổ chức | Mức độ 3: Áp dụng/Vận dụng |
| PLO 4: Đề xuất các giải pháp phục vụ ra quyết định của các bên liên quan trong lĩnh vực thương mại điện tử theo hướng đổi mới sáng tạo**.** | PI 4.1. Nhận diện và phân tích vấn đề về thương mại điện tử trong các đơn vị sản xuất kinh doanh và trong các cơ quan, tổ chức<br>PI 4.2. Đề xuất giải pháp sáng tạo, khả thi về thương mại điện tử cho các bên liên | Mức độ 6: Sáng tạo. |

| | | |
|---|---|---|
| | quan | |
| ***Kỹ năng chung*** | | |
| PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ.<br>PI 5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn.<br>PI 5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương. | Mức 3: Làm chính xác |
| PLO6. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả trong môi trường số. | PI 6.1. Vận dụng hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm trên các nền tảng số và làm việc độc lập để thực hiện nhiệm vụ và đạt mục tiêu đề ra.<br>PI 6.2. Tổ chức và lãnh đạo nhóm làm việc đạt mục tiêu đề ra. | Mức độ 4: Phối hợp |
| ***Kỹ năng chuyên môn*** | | |
| PLO7. Thực hiện thành thạo các kỹ năng thu thập, phân tích thông tin trong môi trường số phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 7.1. Thực hiện thành thạo việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin trong lĩnh vực thương mại điện tử.<br>PI 7.2. Thực hiện thành thạo việc viết, trình bày báo cáo dựa trên các thông tin được thu thập, phân tích nhằm giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử. | Mức độ 3: Làm thành thạo |
| PLO8. Vận dụng các nghiệp vụ chuyên môn để giải quyết các tình huống lĩnh vực thương mại điện tử trong bối cảnh hội nhập và **chuyển đổi số**. | PI 8.1. Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ chuyên môn về lĩnh vực thương mại điện tử trên nền tảng số và hội nhập quốc tế.<br>PI 8.2. Xử lý tốt các tình huống phát sinh trong môi trường kinh doanh số. | Mức độ 3: Làm thành thạo |
| ***Năng lực tự chủ và trách nhiệm*** | | |
| PLO9: Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. | PI 9.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn.<br>PI 9.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp**, đổi mới sáng tạo.** | Mức 3: Nội tâm hoá |
| PLO10. Tuân thủ pháp luật và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập và công nghệ số. | PI 10.1. Tuân thủ pháp luật quốc gia và quốc tế khi thực hiện các công việc trong lĩnh vực thương mại điện tử.<br>PI 10.2. Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong thương mại điện tử xuyên biên giới | Mức độ 3: Nội tâm hóa |

## 2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- ***Lĩnh vực:***

Người học tốt nghiệp ngành thương mại điện tử có khả năng làm việc ở các đơn vị và tổ chức trong các lĩnh vực sau đây:

- Kinh doanh;
- Marketing;
- Tài chính;
- Công nghệ thông tin;
- Hành chính nhân sự;
- Quản trị kinh doanh;
- Tự kinh doanh;
- Quản lý nhà nước về kinh doanh thương mại điện tử;
- Đào tạo và nghiên cứu.

- ***Vị trí:***

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân Thương mại điện tử, có thể đảm nhận các vị trí công việc đa dạng từ nhân viên, chuyên viên tới nhà quản lý các cấp sau:

- Nhà quản lý phát triển phần mềm, thiết kế website, gia công phần mềm;
- Chuyên viên Marketing online;
- Chuyên viên tư vấn phát triển hệ thống thương mại điện tử;
- Chuyên viên thương mại điện tử;
- Chuyên viên kinh doanh trực tuyến;
- Chuyên viên/nhân viên SEO;
- Nhân viên Strategy Planner (đảm nhiệm các vấn đề liên quan đến định hướng của công ty hoặc một bộ phận nào đó;
- Nhà quản lý tại các công ty cung cấp giải pháp thương mại điện tử;
- Nhân viên tư vấn giải pháp thương mại điện tử;
- Chuyên viên phân tích kinh doanh, hỗ trợ ra quyết định;
- Chuyên viên tư vấn chiến lược Quản trị doanh nghiệp thương mại điện tử;
- Chuyên viên tư vấn thiết kế các giải pháp về mạng;
- Chuyên gia, giảng viên giảng dạy và nghiên cứu tại các viện và các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp; tư vấn viên về thương mại điện tử, ra quyết định khởi nghiệp…

- ***Nơi làm việc:***

- Các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử ở các cấp (thuế, hải quan…);

- Doanh nghiệp kinh doanh trên web; các doanh nghiệp logistics; các ngân hàng thương mại; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ marketing số; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử; các doanh nghiệp đầu tư và sở hữu trí tuệ ứng dụng thương mại điện tử; các doanh nghiệp có các bộ phận nghiên cứu và phát triển thương mại điện tử;

- Các tổ chức kinh tế, tổ chức phi lợi nhuận sử dụng thương mại điện tử;

- Các sàn thương mại điện tử, các shop bán hàng thông qua hình thức online;

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận hợp pháp;

- Các viện nghiên cứu, các trường trung học nghề, cao đẳng, đại học.- Các tập đoàn, doanh nghiệp, ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, các tổ chức tài chính… thuộc khu vực công và tư của trong nước và quốc tế;

- Các tổ chức kinh tế - xã hội thuộc các thành phần kinh tế trong nước và quốc tế có các hoạt động về tài chính…

- Các sàn thương mại điện tử, các shop bán hàng thông qua hình thức online;

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận hợp pháp.

- ***Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:***

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử, người tốt nghiệp có thể tiếp tục nghiên cứu và học tập các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ngành Thương mại điện tử, quản trị kinh doanh, kế toán và các ngành liên quan khác ở trong và ngoài nước.

**3. Đối tượng và phương thức tuyển sinh (*Theo Đề án tuyển sinh hằng năm của Học viện*)**

- Điều kiện dự tuyển: Có bằng/giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, có thể tuyển thẳng, xét học bạ (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) hoặc theo điểm thi tốt nghiệp THPT;

- Đối tượng tuyển sinh: học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc bổ túc THPT tại các trường;

- Phương thức tuyển sinh (khối thi/môn thi/hình thức tổ chức thi): A00, A01, A07, C01, C02, C03, C04, D01, X01.

# 4. Cấu trúc và nội dung chương trình

## *4.1. Cấu trúc chương trình*

**CÁC MÔN ĐẠI CƯƠNG**
**(45 TC)**

---

**CÁC MÔN BẮT BUỘC**

**CHÍNH TRỊ (11 TC)**

1. Triết học Mác-Lenin (3TC)
2. Kinh tế chính trị Mác-Lenin (2TC)
3. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)
4. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)
5. Lịch sử Đảng CSVN (2TC)

**PHÁP LUẬT (4 TC)**

1. Pháp luật đại cương (4TC)

**CÁC MÔN BẮT BUỘC (25 TC)**

1. Công nghệ TT và chuyển đổi số (4TC)
2. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (3TC)
3. Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh (4TC)
4. Thương mại và hội nhập quốc tế (3TC)
5. Sinh thái và môi trường (4TC)
6. Nông nghiệp hiện đại (4TC)
7. Tổ chức và quản lý kinh tế (3TC)

**NGOẠI NGỮ (5 TC)**

1. Tiếng Anh 1 (2TC)
2. Tiếng Anh 2 (3TC)

**CÁC MÔN BỔ TRỢ**

---

**NGOẠI NGỮ (3 TC)**

1. Tiếng anh 0 (2TC)
2. Tiếng anh bổ trợ (1TC)

**KỸ NĂNG - TIN HỌC**

1. Kỹ năng mềm (6TC)
2. Tin học đại cương (2TC)

**CÁC MÔN CƠ SỞ NGÀNH**
**(18 TC)**

---

**CÁC MÔN BẮT BUỘC (18 TC)**

1. Cơ sở Toán cho các nhà kinh tế (3 TC)
2. Nguyên lý kinh tế (3TC)
3. Marketing căn bản (3TC)
4. Nguyên lý kế toán (3TC)
5. Nguyên lý thống kê (3TC)
6. Truyền thông đa phương tiện (3TC)

**CÁC MÔN ĐIỀU KIỆN**

---

1. Giáo dục thể chất đại cương (1TC)
2. Giáo dục thể chất chọn môn (3TC)
3. Đường lối quân sự của Đảng (3TC)
4. Công tác quốc phòng an ninh (2TC)
5. Quân sự chung (2TC)
6. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (4TC)

**THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP**
**(8 TC)**

---

1. Thực tập nghề nghiệp 1 (4TC)
2. Thực tập nghề nghiệp 2 (4TC)

**CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH**
**(72 TC)**

---

**CÁC MÔN BẮT BUỘC (42 TC)**

1. Nguyên lý TMĐT (3TC)
2. Tài chính tiền tệ (3TC)
3. Cơ sở dữ liệu (3TC)
4. Tinh thần doanh nhân (3TC)
5. Thanh toán điện tử (3TC)
6. Chính phủ điện tử (3TC)
7. Marketing TMĐT (3TC)
8. Thị trường và giá cả (3TC)
9. Kế toán quản trị (3TC)
10. Quản trị TMĐT (3TC)
11. Thương mại di động (3TC)
12. Quản lý chất lượng SP (3TC)
13. Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (3TC)
14. Truyền thông và mạng xã hội (3TC)

**CÁC MÔN TỰ CHỌN (12 TC)**

1. Mạng máy tính (3TC)
2. Quản trị tài chính DN (3TC)
3. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (3TC)
4. Kế toán tài chính (3TC)
5. Hệ thống thông tin quản lý (3TC)
6. Logistics trong TMĐT (3TC)
7. Phân tích kinh doanh (3TC)
8. Hành vi người tiêu dùng trong TMĐT (3TC)
9. Phương pháp luận NCKH (4TC)
10. Đồ án kế hoạch Marketing (3TC)
11. Hệ thống hoạch định nguồn lực DN (3TC)

**HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP (10 TC)**

Khóa luận tốt nghiệp TMĐT (10TC)

### *4.2. Nội dung và kế hoạch học tập*

**Năm thứ 1**

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XH91001 | Pháp luật đại cương | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 1 | TH91084 | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 1 | DN91027 | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 1 | KE91028 | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 1 | TH92029 | Cơ sở toán cho các nhà kinh tế | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 1 | DN91033 | Tiếng Anh bổ trợ | 1 | 1 | 0 | PCBB | |
| 1 | GT01016 | Giáo dục thể chất đại cương | 1 | 1 | 0 | BB | |
| 2 | KE91063 | Thương mại và hội nhập quốc tế | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 2 | XH91047 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 2 | TM91012 | Sinh thái và môi trường | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 2 | NH91046 | Nông nghiệp hiện đại | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 2 | KT92025 | Nguyên lý kinh tế | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 2 | DN91039 | Tiếng Anh 0 | 2 | 2 | 0 | PCBB | |
| 2 | KN01002; KN01003; KN01004; KN01005; KN01006; KN01008; KN01009; KN01010 | Kỹ năng mềm (Kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng quản lý bản thân; kỹ năng tìm kiếm việc làm: KN01004; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng hội nhập; kỹ năng bán hàng; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng làm việc với các bên liên quan) | 6 | 6 | 0 | PCBB | |
| **Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc** | | | **35** | **35** | **0** | | |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 0 TC)** | | | **0** | **0** | **0** | | |
| **Tổng số tín chỉ học phần tiếng Anh bổ trợ, tiếng Anh 0** | | | **3** | **3** | **0** | | |
| **Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng** | | | **0** | **0** | **0** | | |
| **Tổng số tín chỉ học phần tin học** | | | **0** | **0** | **0** | | |
| **Tổng số tín chỉ học phần kỹ năng mềm** | | | **6** | **6** | **0** | | |

## Năm thứ 2

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | QS01011 | Đường lối quân sự của Đảng | 3 | 3 | 0 | PCBB | |
| 3 | QS01012 | Công tác quốc phòng an ninh | 2 | 2 | 0 | PCBB | |
| 3 | KT91043 | Tổ chức và quản lý kinh tế | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 3 | XH91061 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 3 | XH91062 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 3 | DN91034 | Tiếng Anh 1 | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 3/4 | KE92064 | Marketing căn bản | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 3/4 | KE94073 | Nguyên lý thương mại điện tử | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 3 | KE94098 | Tài chính tiền tệ | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 3 | GT01014; GT01015; GT01016; GT01017; GT01018; GT01019; GT01020; GT01021; GT01022; GT01023; GT01024; GT01025 | Giáo dục thể chất (Khiêu vũ thể thao; Bơi; Giáo dục thể chất đại cương; Điền kinh; Thể dục Aerobic; Bóng đá; Bóng chuyền; Bóng rổ; Cầu lông; Golf; Yoga) | 3 | 0 | 3 | PCBB | |
| 4 | XH91075 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 4 | XH91076 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 4 | DN91035 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3 | 0 | BB | DN91034 |
| 4 | QS01013 | Quân sự chung | 2 | 1 | 1 | PCBB | |
| 4 | QS01014 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4 | 0 | 4 | PCBB | |
| 4 | KE92001 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | 0 | BB | KT92025 |
| 4/3 | KT92104 | Nguyên lý thống kê | 3 | 3 | 0 | BB | KT92025 |
| 4/3 | TH93086 | Mạng máy tính | 3 | 2,5 | 0,5 | TC | |
| 4 | KE94096 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3 | 3 | 0 | TC | |
| **Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc** | | | **31** | **30,5** | **0,5** | | |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 0 TC)** | | | **6** | **5,5** | **0,5** | | |
| **Tổng số tín chỉ học phần tiếng Anh 1, tiếng Anh 2** | | | **5** | **5** | **0** | | |
| **Tổng số tín chỉ giáo dục thể chất, quốc phòng** | | | **14** | **6** | **8** | | |
| **Tổng số tín chỉ học phần tin học** | | | **0** | **0** | **0** | | |

## Năm thứ 3

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | TH94046 | Truyền thông đa phương tiện | 3 | 2 | 1 | BB | |
| 5 | TH93059 | Cơ sở dữ liệu | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 5 | KE94078 | Tinh thần doanh nhân | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 5 | KE94114 | Thanh toán điện tử | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 5 | KE94373 | Thực tập nghề nghiệp 1 | 4 | 0 | 4 | BB | |
| 5 | TH94063 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 3 | 2 | 1 | TC | |
| 5 | KE94017 | Kế toán tài chính | 3 | 3 | 0 | TC | KE92001 |
| 6 | KE94383 | Thực tập nghề nghiệp 2 | 4 | 0 | 4 | BB | KE94373 |
| 6 | KE94033 | Chính phủ điện tử | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 6 | KE94071 | Marketing thương mại điện tử | 3 | 3 | 0 | BB | KE92064 |
| 6 | KE94067 | Thị trường và giá cả | 3 | 3 | 0 | BB | KE92001 |
| 6 | KE93128 | Kế toán quản trị | 3 | 3 | 0 | BB | KT92025 |
| 6 | TH94092 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | 2,5 | 0,5 | TC | TH93059 |
| 6 | KE94069 | Logistics trong TMĐT | 3 | 3 | 0 | TC | |
| **Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc** | | | **32** | **23** | **9** | | |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 0 TC)** | | | **12** | **10,5** | **1,5** | | |

## Năm thứ 4

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Mã học phần tiên quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | KE94076 | Quản trị thương mại điện tử | 3 | 3 | 0 | BB | KE94073 |
| 7 | KE94077 | Thương mại di động | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 7 | KE94081 | Quản lý chất lượng sản phẩm | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 7 | TH94072 | Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm | 3 | 2,5 | 0,5 | BB | |
| 7 | TH94073 | Truyền thông và mạng xã hội | 3 | 2,5 | 0,5 | BB | |
| 7 | KE94137 | Phân tích kinh doanh | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 7 | KE94084 | Hành vi người tiêu dùng trong thương mại điện tử | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 8 | KE94494 | Khóa luận tốt nghiệp TMĐT | 10 | 0 | 10 | BB | KE94383 |
| 8 | KE94054 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 4 | 4 | 0 | TC | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | KE94080 | Đồ án kế hoạch Marketing | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 8 | TH94091 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | 3 | 2 | 1 | TC | |
| **Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc** | | | **25** | **14** | **11** | | |
| **Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 0 TC)** | | | **6** | **6** | **0** | | |

## 5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| TT | Học kỳ | Năm | Số tín chỉ | Mã học phần | Tên học phần | Học phần thuộc khối kiến thức (đại cương, cơ sở ngành hay chuyên ngành) | Môn bắt buộc hay tự chọn | Kiến thức chung | | | | | Kiến thức chuyên môn | | | | Kỹ năng chung | | | | | Kỹ năng chuyên môn | | | | Tự chủ và trách nhiệm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | PLO 1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực thương mại điện tử | | | PLO2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán, marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực thương mại điện tử | | PLO 3: Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về thương mại, quản trị, kinh doanh và công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề thực tiễn lĩnh vực thương mại điện tử tại các đơn vị sản xuất kinh doanh và các cơ quan, tổ chức trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. | | PLO 4: Đề xuất các giải pháp phục vụ ra quyết định của các bên liên quan trong lĩnh vực thương mại điện tử theo hướng đổi mới sáng tạo. | | PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực thương mại điện tử | | | PLO6. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả trong môi trường số. | | PLO7. Thực hiện thành thạo các kỹ năng thu thập, phân tích thông tin trong môi trường số phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử. | | PLO8. Vận dụng các nghiệp vụ chuyên môn để giải quyết các tình huống lĩnh vực thương mại điện tử trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. | | PLO9: Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. | | PLO10. Tuân thủ pháp luật và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập và công nghệ số. | |
| | | | | | | | | PI 1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 2.1 Vận dụng các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, kinh tế, thống kê để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 2.2 Vận dụng các kiến thức cơ bản về quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán, marketing để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 3.1. **Vận dụng** các kiến thức về quản trị, kinh doanh, marketing, tài chính, kế toán, thương mại vào giải quyết các vấn đề thực tiễn lĩnh vực thương mại điện tử trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế | PI 3.2. **Vận dụng** các kiến thức chuyên sâu về công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề thực tiễn lĩnh vực thương mại điện tử tại các đơn vị sản xuất kinh doanh và các cơ quan, tổ chức | PI 4.1. **Nhận diện và phân tích** vấn đề về thương mại điện tử trong các đơn vị sản xuất kinh doanh và trong các cơ quan, tổ chức | PI 4.2. **Đề xuất giải pháp** sáng tạo, khả thi về thương mại điện tử cho các bên liên quan | PI 5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. | PI 5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. | PI 5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương. | PI 6.1. **Vận dụng** hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm trên các nền tảng số và làm việc độc lập để thực hiện nhiệm vụ và đạt mục tiêu đề ra. | PI 6.2. **Tổ chức và lãnh đạo** nhóm làm việc đạt mục tiêu đề ra | PI 7.1. **Thực hiện** thành thạo việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 7.2. **Thực hiện** thành thạo việc viết, trình bày báo cáo dựa trên các thông tin được thu thập, phân tích nhằm giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 8.1. **Thực hiện** thành thạo các nghiệp vụ chuyên môn về lĩnh vực thương mại điện tử trên nền tảng số và hội nhập quốc tế. | PI 8.2. **Xử lý** tốt các tình huống phát sinh trong môi trường kinh doanh số. | PI 9.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. | PI 9.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. | PI 10.1. Tuân thủ pháp luật khi thực hiện các công việc trong lĩnh vực thương mại điện tử | PI 10.2. Giữ gìn đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong thương mại điện tử xuyên biên giới |
| 1 | 1 | 1 | 4 | XH91001 | Pháp luật đại cương | Đại cương | BB | | P | I | | | | | | | I | | | | | | | | | I | | | |
| 2 | 1 | 1 | 4 | TH91084 | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | Đại cương | BB | I | | P | | | | | | | I | P | I | | | | | | | I | | | |
| 3 | 1 | 1 | 3 | DN91027 | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng | Đại cương | BB | | P | | | | | | | | P | I | | | | | | | | I | | | |
| 4 | 1 | 1 | 4 | KE91028 | Khởi nghiệp và văn hoá kinh doanh | Đại cương | BB | | P | P | | | | | | | P | I | | | | | | | | I | M | | |
| 5 | 1 | 1 | 3 | TH92029 | Cơ sở toán cho các nhà kinh tế | Cơ sở ngành | BB | I | | | | | | | | | | P | | | | I | | | | P | | | |
| 6 | 2 | 1 | 3 | KE91063 | Thương mại và hội nhập quốc tế | Đại cương | BB | | P | P | | | | | | | P | I | I | | | | | | | I | | | |
| 7 | 2 | 1 | 3 | XH91047 | Triết học Mác - Lê Nin | Đại cương | BB | | I | | | | | | | | I | | | | | | | | | I | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | 2 | 1 | 4 | TM91012 | Sinh thái và môi trường | Đại cương | BB | P | | P | | | | | | | | I | | | | | | | | I | | | |
| 9 | 2 | 1 | 4 | NH91046 | Nông nghiệp hiện đại | Đại cương | BB | I | | P | | | | | | | | I | | | | | | | | I | | | |
| 10 | 2 | 1 | 3 | KT92025 | Nguyên lý kinh tế | Cơ sở ngành | BB | | | I | I | | | | | | | | | P | | I | | | | P | | | |
| 11 | 3 | 2 | 3 | KT91043 | Tổ chức và quản lý kinh tế | Đại cương | BB | | P | P | | | | | | | | I | | | | | | | | I | M | | |
| 12 | 3 | 2 | 2 | XH91061 | Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin | Đại cương | BB | | P | | | | | | | | I | | | | | | | | | I | | | |
| 13 | 3 | 2 | 2 | XH91062 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đại cương | BB | | R | | | | | | | | I | | | | | | | | | I | | | |
| 14 | 3 | 2 | 2 | DN91034 | Tiếng Anh 1 | Đại cương | BB | | | | | | | | | | I | | R | | | | | | | I | | | |
| 15 | 3 | 2 | 3 | KE92064 | Marketing căn bản (có thể chuyển sang Kỳ 4) | Cơ sở ngành | BB | | | | | I | | | | P | I | | | | | | P | | | | I | | |
| 16 | 3 | 2 | 3 | KE94073 | Nguyên lý thương mại điện tử (có thể chuyển sang Kỳ 4) | Chuyên ngành | BB | | | | | P | | | P | | | | | P | | P | | | | P | | | |
| 17 | 3 | 2 | 3 | KE94098 | Tài chính tiền tệ | Chuyên ngành | BB | | | | | I | P | | | | | | | | | P | | | | | | I | |
| 18 | 4 | 2 | 2 | XH91075 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Đại cương | BB | | R | | | | | | | | I | | | | | | | | | I | | | |
| 19 | 4 | 2 | 2 | XH91076 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đại cương | BB | | R | | | | | | | | I | | | | | | | | | I | | | |
| 20 | 4 | 2 | 3 | DN91035 | Tiếng Anh 2 | Đại cương | BB | | | | | | | | | | P | | M | | | | | | | P | | | |
| 21 | 4 | 2 | 3 | KE92001 | Nguyên lý kế toán | Cơ sở ngành | BB | | | I | | | P | | | | | I | | | | | | P | | | | P | |
| 22 | 4 | 2 | 3 | KT92104 | Nguyên lý thống kê (có thể chuyển sang Kỳ 3) | Cơ sở ngành | BB | | | | I | | | | P | | | I | | | | P | | | | R | | | |
| 23 | 4 | 2 | 3 | TH93086 | Mạng máy tính (có thể linh động di chuyển sang Kỳ 3) | Chuyên ngành | TC | | | | | P | | R | | | | R | | | | | | | | P | | R | |
| 24 | 4 | 2 | 3 | KE94096 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | Chuyên ngành | TC | | | | | | R | | P | | | | | | P | | | | R | | R | | |
| 25 | 5 | 3 | 3 | TH94046 | Truyền thông đa phương tiện | Cơ sở ngành | BB | | | | R | | | | | | | M | | P | | P | | | | P | | | |
| 26 | 5 | 3 | 3 | TH93059 | Cơ sở dữ liệu | Chuyên ngành | BB | I | | | P | | | | | | | P | | | | P | | | | P | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | 5 | 3 | 3 | KE94078 | Tinh thần doanh nhân | Chuyên ngành | BB | | | | | | R | | | | R | | | | | P | | | R | | | | R |
| 28 | 5 | 3 | 3 | KE94114 | Thanh toán điện tử | Chuyên ngành | BB | | | | R | | R | | | | | R | | | | | | R | | | | | P |
| 29 | 5 | 3 | 4 | KE94373 | Thực tập nghề nghiệp 1 | Chuyên ngành | BB | | | | | M | | | M | | R | | | M | | | R | M | | M | | | |
| 30 | 5 | 3 | 3 | TH94063 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | Chuyên ngành | TC | | | | | | | R | | R | | R | | | | R | | | | P | | | |
| 31 | 5 | 3 | 3 | KE94017 | Kế toán tài chính | Chuyên ngành | TC | | | | | | P | | | | | P | | P | | | P | | | | P | P | |
| 32 | 6 | 3 | 4 | KE94383 | Thực tập nghề nghiệp 2 | Chuyên ngành | BB | | | | | | R | R | | R | R | | | | M | | R | | M | | R | | |
| 33 | 6 | 3 | 3 | KE94033 | Chính phủ điện tử | Chuyên ngành | BB | | | | | | R | | | R | | P | | | | | | R | | | P | | |
| 34 | 6 | 3 | 3 | KE94071 | Marketing thương mại điện tử | Chuyên ngành | BB | | | | R | | R | | | | | | | P | | | | R | | | R | | |
| 35 | 6 | 3 | 3 | KE93128 | Kế toán quản trị | Chuyên ngành | BB | | | | | R | | | | R | P | | | | | | | R | | | | | R |
| 36 | 6 | 3 | 3 | KE94067 | Thị trường và giá cả | Chuyên ngành | BB | | | | R | | R | | | | P | | | | | P | | | P | | | | |
| 37 | 6 | 3 | 3 | TH94092 | Hệ thống thông tin quản lý | Chuyên ngành | TC | | | | R | | | | P | | | R | | | | R | | | P | | | | |
| 38 | 6 | 3 | 3 | KE94069 | Logistics trong TMĐT | Chuyên ngành | TC | | | | | | R | | | | P | | R | | | | | R | | | | | P |
| 39 | 7 | 4 | 3 | KE94076 | Quản trị thương mại điện tử | Chuyên ngành | BB | | | | M | | R | | R | | | | | | R | | | | R | | R | | |
| 40 | 7 | 4 | 3 | KE94077 | Thương mại di động | Chuyên ngành | BB | | | | R | | R | | | | | R | | | | | | | R | | R | | |
| 41 | 7 | 4 | 3 | KE94081 | Quản lý chất lượng sản phẩm | Chuyên ngành | BB | | | | | | R | | R | | | | | | R | R | | | | | | R | |
| 42 | 7 | 4 | 3 | TH94072 | Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm | Chuyên ngành | BB | | | | | | | R | | | | R | | | | | | R | | M | R | | |
| 43 | 7 | 4 | 3 | TH94073 | Truyền thông và mạng xã hội | Chuyên ngành | BB | | | | | | | R | | | | R | | | | | | R | | | | M | R |
| 44 | 7 | 4 | 3 | KE94137 | Phân tích kinh doanh | Chuyên ngành | TC | | | | | | R | | R | | | | | | | R | | | R | | R | | |
| 45 | 7 | 4 | 3 | KE94084 | Hành vi người tiêu dùng trong thương mại điện tử | Chuyên ngành | TC | | | | | | R | | | R | | | | | | R | | | R | | R | | |
| 46 | 8 | 4 | 10 | KE94494 | Khoá luận tốt nghiệp | Chuyên ngành | BB | | | | | | M | M | | M | M | | | | | | M | | | M | | | M |
| 47 | 8 | 4 | 4 | KE94054 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Chuyên ngành | TC | | | | | | M | R | | | | | | | | M | | | | M | | | M |
| 48 | 8 | 4 | 3 | KE94080 | Đồ án kế hoạch Marketing | Chuyên ngành | TC | | | | | | M | | | M | | | | | M | | M | | | | M | | |
| 49 | 8 | 4 | 3 | TH94091 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | Chuyên ngành | TC | | | | | | M | | R | | | | | | | | M | | | | | | M |

**6. Tóm tắt nội dung chính của các học phần trong chương trình đào tạo**

**GT01001. Giáo dục thể chất đại cương (General physical education). (1TC: 1-0-3).** Sơ lược lịch sử TDTT và phong trào Olympic. Lý luận và phương pháp GDTC. Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu. Kế hoạch tập luyện TDTT. Kiểm tra và tự kiểm tra y học. Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền.

**GT01014. Khiêu vũ (Dance Sport). (1TC:0-1-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Khiêu vũ thể thao. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Khiêu vũ thể thao . Luật Khiêu vũ thể thao . Các kỹ thuật cơ bản: thuật ngữ, vũ điệu rumba và chachacha. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01015. Bơi (Swimming). (1TC:0-1-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Bơi. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bơi. Luật Bơi. Các kỹ thuật cơ bản: tư thế thân người, kỹ thuật động tác – chân – thở... Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01016. Giáo dục thể chất đại cương (General Physical Education). (1TC: 0,5-0,5-2).** Sơ lược lịch sử TDTT và phong trào Olympic/ Lý luận và phương pháp GDTC. Các biện pháp phòng ngừa, khắc phục chấn thương trong tập luyện và thi đấu. Kế hoạch tập luyện TDTT. Kiểm tra và tự kiểm tra y học. Phát triển thể lực chung, phát triển sức bền.

**GT01017. Điền kinh (Athletics). (1TC:0-1-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Điền kinh. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Điền kinh, Luật Điền kinh. Các kỹ thuật cơ bản: cách đóng bàn đạp, xuất phát, chạy lao sau xuất phát, chạy giữa quãng và về đích (chạy 100 mét), chạy đà , giậm nhảy, trên không và tiếp đất (nhảy xa kiểu ngồi). Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01018. Thể dục Aerobic (Aerobic Gymnastics). (1TC:0-1-2).** Lịch sử phát triển, vị trí, khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của Thể dục Aerobic; Đội hình đội ngũ; 7 bước cơ bản của Thể dục Aerobic; Bài tập thể dục Aerobic; Phát triển tố chất sức mạnh, khả năng phối hợp vận động.

**GT01019. Bóng đá (Football). (1TC:0-1-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Bóng đá. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng đá. Luật Bóng đá. Các kỹ thuật cơ bản: đá – nhận bóng bằng lòng bàn chân, đá bóng bằng mu trong bàn chân. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01020. Bóng chuyền (Volleyball). (1TC:0-1-2).** Mô tả vắn tắt nội dung: Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Bóng chuyền. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng chuyền. Luật Bóng chuyền. Các kỹ thuật cơ bản: Tư thế chuẩn bị, di chuyển, chuyền

bóng cao tay, thấp tay, phát bóng cao tay( nam), thấp tay( nữ), đập bóng, chắn bóng. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01021. Bóng rổ (Basketball). (1TC:0-1-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Bóng rổ. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Bóng rổ. Luật Bóng rổ. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, dẫn bóng, chuyền - bắt bóng, ném rổ 1 tay trên cao. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

**GT01022. Cầu lông (Badminton). (1TC:0-1-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Cầu lông. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cầu lông. Luật Cầu lông. Các kỹ thuật cơ bản: di chuyển, giao cầu, đánh cầu thấp tay phải, trái, cao tay phải trái, đánh cầu cao sâu, đập cầu. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu. Phát triển thể lực chung và chuyên môn. *Học phần học trước: không*

**GT01023. Cờ Vua (Chess). (1TC:0-1-2).** Sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn Cờ vua. Đặc điểm, tác dụng của tập luyện Cờ vua. Luật Cờ vua. Nguyên lý cơ bản chơi Cờ vua trong từng giai đoạn của ván đấu. Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu.

**GT01024. Golf (Golf). (1TC:0-1-2).**

**GT01025. Yoga (Yoga). (1TC:0-1-2).**

**QS01011. Đường lối quân sự của Đảng. (Themilitary policies of the Party). (3TC:3-0-6).** Nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối Quốc phòng và an ninh bao gồm: những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

**QS01012. Công tác quốc phòng - an ninh (Defence warker - security). (2TC:2-0-4).** Phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng; Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia giữ gìn trật tự an toàn xã hội; Đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

**QS01013. Quân sự chung (General military). (2TC:1-1-4).** Trang bị cho sinh viên những vấn kỹ năng quân sự cần thiết như: Các chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự, nội vụ trong

doanh trại; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao, điều lệnh đội ngũ, điều lệnh quản lý bộ đội, ba môn quân sự phối hợp.

**QS01014. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật. (4TC:0-4-8).** Trang bị cho sinh viên những vấn kỹ năng quân sự cần thiết như: Lý thuyết bắn súng tiểu liên AK; Tính năng cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng; Từng người làm nhiệm vụ canh gác; Kỹ năng thực hành bắn súng tiểu liên AK bài 1; Chiến thuật từng người trong chiến đấu tiên công và từng người trong chiến đấu phòng ngự.

**KN01002. Kỹ năng lãnh đạo (Leadership Skills). (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng tạo động lực; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức; Kỹ năng giao tiếp và đàm phán; Kỹ năng ra quyết định; Cung cấp những kiến thức cơ bản trong lãnh đạo, ra quyết định và cách xử lý tình huống trong công tác lãnh đạo.

**KN01003. Kỹ năng quản lý bản thân (Self Management Skills). (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng khám phá bản thân; Kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Kỹ năng ứng phó căng thẳng; Kỹ năng xác định mục tiêu; Kỹ năng quản lý thời gian hiệu.

**KN01004. Kỹ năng tìm kiếm việc làm (Job Search Skills). (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm; kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc; Kỹ năng phỏng vấn tìm việc; Kỹ năng thương lượng về chế độ đãi ngộ; Hòa nhập và phát triển trong môi trường nghề nghiệp.

**KN01005. Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills). (2TC: 2-0-4).** Khái niệm nhóm và làm việc theo nhóm; Các kỹ năng làm việc theo nhóm; Quản lý và điều hành nhóm

**KN01006. Kỹ năng hội nhập (Intergrated Skills). (2TC: 2-0-4).** Kỹ năng tiếp cận văn hóa thế giới; Kỹ năng giao tiếp, ứng xử và làm việc trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng làm việc độc lập trong môi trường quốc tế hóa; Kỹ năng hợp tác và liên kết quốc tế; Kỹ năng giải quyết vấn đề trong môi trường quốc tế hóa.

**KN01008. Kỹ năng bán hàng (Sales Skills). (2TC: 2-0-4).** Tổng quan về bán hàng và nghề bán hàng; Kỹ năng xây dựng quy trình bán hàng; Kỹ năng phân tích tâm lý khách hàng; Nghệ thuật bán hàng; Kỹ năng trưng bày hàng hóa.

**KN01009. Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills). (2TC: 1-1-4).** Tổng quan về kỹ năng thuyết trình, xây dựng cấu trúc một bài thuyết trình, một số kỹ năng nâng cao hiệu quả kĩ năng thuyết trình, thực hiện bài thuyết trình, luyện tập và đánh giá hiệu quả bài thuyết trình, trình diễn kĩ năng thuyết trình.

**KN01010. Kỹ năng làm việc với các bên liên quan (Working with the stakeholdes Skills). (2TC:1-1-4).** Giới thiệu về các bên liên quan và ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống; Kỹ năng xác định các bên liên quan; Kỹ năng phân tích các bên liên quan; Kỹ năng hợp tác và làm việc với các bên liên quan.

*6.1. Các học phần đại cương*

**XH91001. Pháp luật đại cương (Introduction to laws). (4TC: 4 - 0 - 240 tiết).** ***Nội dung:*** Học phần được chia thành hai nội dung chính: **Phần 1: Kiến thức pháp luật cơ bản,** bao gồm: Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Pháp luật về phòng, chống tham nhũng. **Phần 2: Ứng dụng pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm:** nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên – môi trường; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực trồng trọt và kiểm định thực vật; nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực chăn nuôi. ***Tên chương:*** Chương 1: Nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật; Chương 2: Nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; Chương 3: Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Tố tụng dân sự; Chương 4: Nội dung cơ bản của Luật Hình sự và Tố tụng hình sự; Chương 5: Nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Lao động; Chương 6: Nội dung cơ bản của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; Chương 7: Áp dụng pháp luật Tài nguyên – Môi trường; Chương 8: Nội dung cơ bản của Luật Trồng trọt, Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Chương 9: Nội dung cơ bản của Luật Chăn nuôi. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết giảng; Hướng dẫn bài tập nhóm; Giảng dạy trực tuyến; Giảng dạy qua tình huống. ***Phương pháp đánh giá:*** Tham dự nhóm – 10%; Bài tập nhóm – 30%; Thi trắc nghiệm – 60%. *Học phần tiên quyết:* Không*; Học phần song hành:* Không.

**TH91084. Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số (Information technology and digital transformation). (04 TC: 4-0-137).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phần bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365. ***Tên chương:*** Tổng quan về công nghệ thông tin và chuyển đổi số; Phần cứng và phần mềm; Dữ liệu, thông tin và An toàn thông tin; Mạng máy tính và truyền thông; Các công nghệ tiên tiến; Các ứng dụng chủ chốt của Office 365; Chuyển đổi số trong quản lý kinh tế; Chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên và môi trường; Chuyển đổi số trong trồng trọt; Chuyển đổi số trong chăn nuôi. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết giảng, Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan; Thảo luận; Giảng dạy thông qua phim tư liệu; Giảng dạy trực tuyến. ***Phương pháp đánh giá:*** Tham dự lớp: 10%, Bài tập: 30%, Thi cuối kỳ: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Communication). (3TC: 3 - 0 - 105).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm: Giới thiệu về

tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy, giảng dạy thông qua thảo luận, giảng dạy kết hợp với phương tiện truyền thông đa phương tiện (Zoom, MS Teams...). ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, tiểu luận nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE91028. Khởi nghiệp và văn hoá kinh doanh (Entrepreneurship and Business Culture). (4TC: 4 - 0 - 137).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm 02 phần và 10 chương. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 chương): Giới thiệu chung về khởi nghiệp và VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Văn hóa kinh doanh; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- KN trong nông nghiệp (3 chương): Mô hình KN nông nghiệp trong nông nghiệp; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ sinh học; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, dạy học dựa trên tình huống (case study), hướng dẫn thảo luận, hướng dẫn bài tập. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, bài tập nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (Trade and International Integration). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các chương: Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống Thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính trong thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, thảo luận nhóm. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, bài tập nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**XH91047. Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism). (3TC: 3 – 0 - 105).** ***Nội dung/Tên chương:*** Học phần gồm 3 chương: Khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết giảng; Nêu vấn đề và giải quyết vấn đề; Giảng dạy Online trên phần mềm LMS. ***Phương pháp đánh giá:*** Tham dự lớp và tham gia các hoạt động học tập, trao đổi trên lớp – 10%; Kiểm tra giữa kỳ - 30%; Thi kết thúc học phần – 60%. *Học phần tiên quyết:* Không; *Học phần song hành:* Không.

**TM91012. Sinh thái và Môi trường (Ecology and Environment). (4TC: 4-0-140).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm 3 khối kiến thức (1) Sinh thái học: Khái niệm về sinh

thái học; Sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường: Khái niệm về môi trường và tài nguyên; Môi trường và phát triển bền vững; Tài nguyên và môi trường nước, đất, không khí, rừng và sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, diễn giảng có kết hợp với minh họa, thảo luận với câu hỏi mở, nêu vấn đề (problem-solving), hướng dẫn làm tiểu luận nhóm, hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu, dạy học trên hệ thống VNUA-LMS. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, tiểu luận nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture). (4TC: 4 - 0 - 140).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm 6 chương: (1) Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại; (3) Cơ giới hoá và tự động hoá trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô hình sản xuất cây trồng hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi hiện đại; (6) Mô hình thủy sản hiện đại. ***Phương pháp giảng dạy:*** Phương pháp thuyết giảng; Sử dụng các công trình nghiên cứu trong giảng dạy; Đặt câu hỏi động não; Giảng dạy thông qua thảo luận; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. ***Phương pháp đánh giá:*** Tham dự lớp – 10%; Tiểu luận – 30%; Thi kết thúc học phần – 60%. *Học phần tiên quyết:* Không; *Học phần song hành:* Không.

**KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economic organization and management). (3TC: 3-0-100).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm những nội dung chính: Kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; Ra quyết định trong kinh tế; Công tác kế hoạch; Tổ chức nguồn lực cho hoạt động kinh tế; Quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế; Marketing và xúc tiến thương mại; Giám sát, đánh giá và cải thiện đầu tư. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, tổ chức học tập theo nhóm, tổ chức học tập trực tuyến. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, thảo luận nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**XH91061. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political economy of Marxism and Leninism). (2TC: 2-0-70).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phát vấn. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, kiểm tra giữa kỳ: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism). (2TC: 2-0-70).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ

và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phát vấn. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, thi giữa kỳ: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**DN91034. Tiếng Anh 1 (English 1). (2TC: 2 - 0 - 70).** ***Nội dung:*** Brief description of the course: This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities. ***Phương pháp giảng dạy*:** Lecturing method, Group-based learning, Role-play teaching, Teaching with multi-media, Online teaching. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, đánh giá giữa kỳ: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* English 0 (DN91039).

**XH91075. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (The history of Vietnamese Communist Party). (2TC: 2-0-70).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-đến nay). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng kết hợp với nêu vấn đề, hướng dẫn thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm, hướng dẫn tự học, xem phim tư liệu. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, tiểu luận nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**XH91076. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh ideology). (2TC: 2-0-67).** ***Nội dung:*** Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Học phần bao gồm 6 chương gồm nhiều nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về: cách mạng, nhà nước, Đảng, đại đoàn kết, văn hoá, giáo dục... ***Phương pháp giảng dạy*:** Phương pháp thuyết giảng, nêu tình huống, thăm quan thực tế, làm việc nhóm, truyền thông đa phương tiện. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, thảo luận nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**DN91035. Tiếng Anh 2 (English 2). (3TC: 3 - 0 - 105).** ***Nội dung:*** This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing. ***Phương pháp giảng dạy*:** Interactive lecturing, Task-based language teaching, Communicative language teaching, Pair and group work, Role-play

and simulation, Discussion and feedback. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, bài tập online: 6%, bài kiểm tra nói giữa kỳ: 24%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* English 1 (DN91034).

***6.2. Các học phần cơ sở ngành***

**TH92029. Cơ sở toán cho các nhà kinh tế (Basic Mathematics for Economists). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này bao gồm các kiến thức toán cao cấp và ứng dụng được chia thành 5 chương: (1) Ma trận - Định thức - Hệ phương trình tuyến tính; (2) Không gian Vectơ $\square^n$; (3) Phép tính vi phân hàm một biến và ứng dụng trong kinh tế; (4) Phép tính vi phân hàm nhiều biến và ứng dụng trong kinh tế; (5) Phép tính tích phân và ứng dụng trong kinh tế. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, Câu hỏi gợi mở động não, dạy học dựa trên vấn đề, thảo luận, hỏi đáp, giảng dạy trực tuyến, thảo luận qua hệ thống quản lý học tập VNUA-LMS. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, bài tập về nhà: 5%, bài kiểm tra giữa kỳ: 25%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KT02003. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics). (3TC: 3-0-100).** ***Nội dung:*** Học phần bao gồm những nguyên lý cơ bản của Kinh tế học, đó là 3 phần chính: (1) Những vấn đề chung về kinh tế học, (2) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô, (3) Những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô và các chính sách của chính phủ. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, kiểm tra giữa kỳ: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE92064. Marketing căn bản (Basics of Marketing). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm Tổng quan về marketing; Hệ thống thông tin và Môi trường marketing; Hành vi khách hàng; Thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm trên thị trường; Sản phẩm trong marketing hỗn hợp; Giá trong marketing hỗn hợp; Phân phối trong marketing hỗn hợp; Xúc tiến trong marketing hỗn hợp. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, phương pháp làm việc nhóm, phương pháp nghiên cứu tình huống, giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, tiểu luận/thuyết trình: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE92001. Nguyên lý kế toán (Principle of Accounting). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm có 06 chương và gồm các nội dung: Những vấn đề chung của kế toán, Bản chất và nguyên tắc của kế toán; Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Phương pháp chứng từ và kiểm kê; Phương pháp tính giá; Báo cáo tài chính. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến trên phần mềm Msteam trên cơ sở kế hoạch của Học viện. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, bài tập/case study: 10%, thi giữa kỳ: 20%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Nguyên lý kinh tế (KT92025).

**KT92104. Nguyên lý thống kê (Principles of Statistics). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về lý thuyết thống kê, ứng dụng kiến thức thống kê trong việc thu thập tài liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp; tổng hợp và trình bày dữ liệu; sử dụng thống kê suy luận để rút ra kết luận cho tổng thể; ứng dụng những kiến thức của thống kê trong tính toán và phân tích các chỉ tiêu kinh tế xã hội; sử dụng phân tích tương quan trong kinh tế và xã hội. ***Phương pháp giảng dạy*****:** Thuyết giảng, hướng dẫn học dựa trên thảo luận nhóm theo các chủ đề và nội dung bài giảng, hướng dẫn làm bài tập, dạy trực tuyến. ***Phương pháp đánh giá*****:** Tham gia: 10%, bài tập nhóm/kiểm tra giữa kỳ: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Nguyên lý kinh tế (KT92025).

**TH94046. Truyền thông đa phương tiện (Multimedia communication). (3TC: 2-1-90).** ***Nội dung:*** Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đa phương tiện và truyền thông đa phương tiện, nguyên lý cơ bản và kỹ năng sử dụng phần mềm chuyên ngành để thiết kế, sản xuất các sản phẩm đa phương tiện dùng trong lĩnh vực thương mại điện tử. Sinh viên được học cách quản lý và nén dữ liệu đa phương tiện. Môn học thúc đẩy năng lực làm việc nhóm trên nền tảng số, tư duy độc lập và đề xuất ý tưởng truyền thông đổi mới sáng tạo. ***Phương pháp giảng dạy*****:** Giảng dạy lý thuyết trên giảng đường, một số nội dung lý thuyết có bài tập, giao chủ đề lý thuyết cho các nhóm sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu; một số nội dung lý thuyết được thực hành trên phòng máy tính; sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan (TNKQ) ở cuối mỗi chương học; sử dụng các phương tiện đa truyền thông như thiết bị trình chiếu, phầm mềm mô phỏng. ***Phương pháp đánh giá*****:** Tham gia: 10%, bài kiểm tra giữa kỳ: 15%, đánh giá thực hành: 15%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

***6.3. Các học phần chuyên sâu***

**KE94073. Nguyên lý thương mại điện tử (Principles of E-Commerce). (3TC: 3-0-88).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các chương: Tổng quan về thương mại điện tử; Luật giao dịch điện tử và các vấn đề thực thi luật; Hợp đồng điện tử; Các mô hình kinh doanh trong TMĐT; Thanh toán điện tử; An toàn trong TMĐT; Quản trị quan hệ khách hàng và quản trị chuỗi cung ứng TMĐT. ***Phương pháp giảng dạy*****:** Thuyết giảng, thảo luận, hỏi đáp, nghiên cứu tình huống, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy, giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. ***Phương pháp đánh giá*****:** Tham gia: 10%, bài tập cá nhân: 10%, báo cáo nhóm/thuyết trình nhóm: 20%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94098. Tài chính tiền tệ (Fundamentals of Monetary and Finance). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm 5 chương trình bày các vấn đề tổng quát về tiền tệ và tài chính; Hệ thống tài chính và thị trường tài chính; Thời giá tiền tệ và lãi suất; Cung cầu tiền tệ và lạm phát; Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ. ***Phương***

***pháp giảng dạy*:** Thuyết trình, dạy học dựa trên vấn đề (Problem-Based Learning), nghiên cứu tình huống (Case Study), thảo luận nhóm, tự học có hướng dẫn, giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến trên nền tảng MS Team theo kế hoạch của Học viện. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, đánh giá giữa kỳ: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**TH93086. Mạng máy tính (Computer networking). (3TC: 2.5-0,5-94,5).** ***Nội dung:*** Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống mạng máy tính, phần cứng và phần mềm mạng, mô hình tham chiếu TCP/IP và giao thức truyền thông ở các tầng. Phần thực hành tương ứng từng phần lý thuyết để sinh viên có các kĩ năng: thiết kế, lắp đặt và cài đặt mạng, phân tích các gói tin trên mạng. ***Phương pháp giảng dạy*:** Phương pháp thuyết giảng kết hợp truyền thông đa phương tiện, phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, phương pháp dạy học theo dự án, phương pháp làm việc nhóm, phương pháp thực nghiệm, sử dụng hệ thống VNUA-LMS. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, thực hành: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94096. Quản trị tài chính doanh nghiệp (Corporate Financial Management). (3TC: 3-0-105).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các nội dung sau: Tổng quan về quản trị tài chính doanh nghiệp; Quản trị vốn kinh doanh trong doanh nghiệp; Quyết định huy động vốn của doanh nghiệp; Quyết định phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; Quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, nghiên cứu tình huống, dạy học giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, bài tiểu luận/thảo luận nhóm: 15%, kiểm tra giữa kỳ: 15%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**TH93059. Cơ sở dữ liệu (Database). (3TC: 3-0-100).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm: Tổng quan Cơ sở dữ liệu; Mô hình thực thể liên kết E/R; Mô hình dữ liệu quan hệ; Lý thuyết thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ và chuẩn hóa; Ngôn ngữ truy vấn dữ liệu SQL; Xử lý truy vấn và tối ưu hóa câu hỏi. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, case study, làm việc nhóm. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, bài tập lớn: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94078. Tinh thần doanh nhân (Entrepreneurship). (3TC: 3-0-100).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm bản chất của doanh nhân và tinh thần doanh nhân; Sự phát triển doanh nhân; Cơ hội để tạo dựng và tạo dựng lại doanh nghiệp; Kế hoạch kinh doanh, mô hình khởi nghiệp, marketing và đội ngũ khởi nghiệp. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, nghiên cứu tình huống, dạy học thông qua tiểu luận, hướng dẫn sinh viên lựa chọn chủ đề và tình huống mô hình kinh doanh, thuyết trình tiểu luận, dạy online theo phần mềm MS Team. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, lựa chọn chủ đề tiểu luận: 10%, làm bài tập, tiểu luận và báo cáo tiểu luận: 20%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94117. Thanh toán điện tử (E-payment). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm: Tổng quan về thương mại điện tử; Tổng quan về thanh toán điện tử và hệ thống thanh toán qua ngân hàng tại Việt Nam; Các phương tiện thanh toán trong thương mại điện tử; Quy trình thanh toán điện tử theo các mô hình B2C, B2B, C2C; An ninh trong thanh toán điện tử. ***Phương pháp giảng dạy*****:** Thuyết giảng kết hợp đặt câu hỏi và trình chiếu minh họa, nghiên cứu tình huống (Case study), thảo luận và Thuyết trình nhóm (Group presentation), sử dụng hệ thống VNUA LMS trong các hoạt động dạy và học. ***Phương pháp đánh giá*****:** Tham gia: 10%, thảo luận và thuyết trình nhóm: 15%, kiểm tra giữa kì: 15%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94373. Thực tập nghề nghiệp 1 (Internship Course 1). (4TC: 0-4-78).** ***Nội dung:*** Học phần bao gồm các hoạt động thực tế tích hợp: sinh viên tự chủ động liên hệ cơ sở thực tập, xây dựng kế hoạch chi tiết, thu thập và xử lý dữ liệu thực tế tại đơn vị. Sinh viên tiến hành khảo sát lịch sử hình thành, quy trình hoạt động, phân tích những vấn đề cơ bản về thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và ứng dụng thương mại điện tử của đơn vị thực tập (tập trung vào quản trị, marketing trực tuyến, giải pháp công nghệ số, logistics, thanh toán điện tử...). Trên cơ sở phân tích thực trạng, sinh viên nhận diện các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp sáng tạo, hoàn thiện báo cáo thực tập nghề nghiệp nhóm và bảo vệ kết quả nghiên cứu trước Hội đồng đánh giá của Khoa. ***Phương pháp giảng dạy*****:** Giảng dạy thông qua hướng dẫn, thảo luận nhóm, giảng dạy thông qua thực hành tại thực địa (địa bàn doanh nghiệp), giảng dạy dựa trên hướng dẫn thu thập minh chứng và xử lý số liệu thực tiễn, giảng dạy thông qua phản biện và thảo luận tình huống. ***Phương pháp đánh giá*****:** Chấp hành quy định của học phần và quy chế sinh viên, thời gian tham dự: 10%, đánh giá của GVHD: 30%, đánh giá của Hội đồng chấm thực tập nghề nghiệp 1: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**TH94063. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (Database Management Systems). (3TC: 2-1-87).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các nội dung chính sau: Tổng quan về hệ quản trị cơ sở dữ liệu; Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu với MS SQL Server; Lập trình với T-SQL. ***Phương pháp giảng dạy*****:** Thuyết giảng, giảng dạy thông qua thực hành, tổ chức học tập theo nhóm. ***Phương pháp đánh giá*****:** Tham gia: 10%, bài tập lớn: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94017. Kế toán tài chính (Financial Accounting). (3TC: 3-0-103).** ***Nội dung:*** Học phần được tập trung giới thiệu các nội dung và thực hành về: Tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp; Kế toán hoạt động thương mại; Kế toán hoạt động sản xuất hàng hoá và cung ứng dịch vụ; Kế toán tài sản cố định và các khoản đầu tư trong doanh nghiệp; Kế toán thanh toán trong doanh nghiệp; Kế toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp. ***Phương pháp giảng dạy*****:** Thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến trên phần mềm ms team trên cơ sở kế hoạch của Học viện. ***Phương pháp đánh giá*****:** Tham gia: 10%, bài tập/bài tập tình

huống: 10%, thi giữa kỳ: 20%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Nguyên lý kế toán (KE92001).

**KE94383. Thực tập nghề nghiệp 2 (Internship Course 2). (4TC: 0-4-78).** ***Nội dung:*** Học phần bao gồm các hoạt động thực tế tích hợp: sinh viên tự chủ động liên hệ cơ sở thực tập, xây dựng kế hoạch chi tiết, thu thập và xử lý dữ liệu thực tế tại đơn vị. Sinh viên tiến hành khảo sát lịch sử hình thành, quy trình hoạt động, phân tích sâu thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và ứng dụng thương mại điện tử của đơn vị thực tập (tập trung vào quản trị, marketing trực tuyến, giải pháp công nghệ số, logistics, thanh toán điện tử...). Trên cơ sở phân tích thực trạng, sinh viên nhận diện các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp sáng tạo, hoàn thiện báo cáo thực tập nghề nghiệp nhóm và bảo vệ kết quả nghiên cứu trước Hội đồng đánh giá của Khoa. ***Phương pháp giảng dạy*:** Giảng dạy thông qua hướng dẫn, thảo luận nhóm, giảng dạy thông qua thực hành tại thực địa (địa bàn doanh nghiệp), giảng dạy dựa trên hướng dẫn thu thập minh chứng và xử lý số liệu thực tiễn, giảng dạy thông qua phản biện và thảo luận tình huống. ***Phương pháp đánh giá*:** Chấp hành quy định của học phần và quy chế sinh viên, thời gian tham dự: 10%, đánh giá của GVHD: 30%, đánh giá của Hội đồng chấm thực tập nghề nghiệp 2: 60%. *Học phần tiên quyết:* Thực tập nghề nghiệp 1 (KE94373).

**KE94033. Chính phủ điện tử (E-Government). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm: Tổng quan về bộ máy nhà nước; Công nghệ chính phủ điện tử; Ứng dụng chính phủ điện tử; Một số góc độ chính trị, văn hóa, đạo đức và pháp luật trong chính phủ điện tử; Triển khai chiến lược chính phủ điện tử. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng trên lớp, tổ chức học tập theo nhóm, giảng dạy thông qua thảo luận, trực quan, trò chơi, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, đánh giá giữa kỳ thuyết trình: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94071. Marketing thương mại điện tử (E-Marketing). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Tổng quan về Marketing thương mại điện tử; Hành vi khách hàng điện tử; Marketing chiến lược và lập kế hoạch Marketing thương mại điện tử; Quản trị sản phẩm chào hàng trong thương mại điện tử; Quản trị định giá trong thương mại điện tử; Quản trị phân phối trong thương mại điện tử; Quản trị truyền thông thương mại điện tử; Kiểm tra và đánh giá chương trình marketing thương mại điện tử. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, phương pháp làm việc nhóm, phương pháp nghiên cứu tình huống, giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, tiểu luận nhóm/thuyết trình nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Marketing căn bản (KE92064).

**KE93128. Kế toán quản trị (Managerial Accounting). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần gồm các nội dung: Những kiến thức chung về kế toán quản trị; Chi phí và

phân loại chi phí trong Kế toán quản trị; Lập dự toán sản xuất kinh doanh; Phân tích mối quan hệ chi phi-khối lượng-lợi nhuận; Thông tin thích hợp cho việc ra các quyết định; Định giá sản phẩm và dịch vụ. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, bài tập: 10%, thi giữa kỳ: 20%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Nguyên lý kế toán (KE92001).

**KE94067. Thị trường và giá cả (Food market and price). (3TC: 3-0-105).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các nội dung: Đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu môn học; Mối quan hệ giữa giá cả và cung – cầu; Hình thành giá cả nông sản và thực phẩm trong các hình thái thị trường; Phân tích biến động giá nông sản và thực phẩm (tập trung vào biên marketing, phẩm cấp, không gian và thời gian); Phân tích biến động giá nông sản và thực phẩm (tiếp theo – tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng và phương pháp định giá); Sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường và giá cả. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng kết hợp thảo, nghiên cứu tình huống, dạy học giải quyết vấn đề, Seminar nhóm. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, tiểu luận nhóm: 15%, báo cáo chuyên đề (Seminar): 15%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Nguyên lý kinh tế (KT92025).

**TH94092. Hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems). (3TC: 2.5-0.5-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm: Sự cần thiết và vai trò của Hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL); Các Hệ thống thông tin (HTTT) cộng tác; Sử dụng HTTTQL để đạt được lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp; Phần cứng và phần mềm; Cơ sở dữ liệu; Mạng & truyền dữ liệu; HTTT trong doanh nghiệp; Hệ thống kinh doanh thông minh; Quy trình nghiệp vụ và phát triển HTTT; Quản lý các HTTT. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, giao bài tập môn học cho các sinh viên thực hiện và thực hành tại phòng máy. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, thi giữa kỳ: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Cơ sở dữ liệu (TH93059).

**KE94069. Logistics trong thương mại điện tử (Logistics in E-Commerce). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các nội dung: Tổng quan về logistics trong thương mại điện tử; Làm rõ được: Cơ sở hạ tầng của logistics trong thương mại điện tử; Phân tích và vận dụng: Logistics đầu ra trong thương mại điện tử; Hiểu được nội dung: Logistics đầu vào trong thương mại điện tử; Vận dụng trong thực thi: Chiến lược logistics trong thương mại điện tử. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, viết tiểu luận và/hoặc báo cáo chuyên đề theo nhóm, thảo luận, hỏi đáp, nghiên cứu tình huống, bài tập, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy, giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, làm việc nhóm: 10%, tiểu luận nhóm/ Seminar nhóm: 10%, làm bài tập cá nhân: 10%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94076. Quản trị thương mại điện tử (E-Commerce Management). (3TC: 3-0-105).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các chương: Tổng quan quản trị thương mại điện tử; Chiến lược kinh doanh điện tử; Quản trị chuỗi cung ứng điện tử; Hoạt động mua sắm điện tử; Marketing điện tử; Quản trị sự thay đổi; Quản trị website bán lẻ điện tử và bán lẻ trên mạng xã hội; Quản trị thực hiện đơn hàng trong bán lẻ điện tử; Quản trị quan hệ khách hàng trong bán lẻ điện tử. ***Phương pháp giảng dạy*:** Phương pháp thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, thảo luận nhóm. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, làm việc nhóm: 15%, thuyết trình nhóm: 15%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Nguyên lý thương mại điện tử (KE94073).

**KE94077. Thương mại di động (Mobile commerce). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm các chương: Học phần này bao gồm Tổng quan về thương mại di động, Cơ sở hạ tầng của thương mại di động, Các ứng dụng tiêu biểu của thương mại di động, Bảo mật trong thương mại di động, Thanh toán trong thương mại di động. ***Phương pháp giảng dạy*:** Phương pháp thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, thảo luận nhóm. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, bài tập nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94081. Quản lý chất lượng sản phẩm (Management of product quality). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm: Hiểu biết chung về chất lượng sản phẩm, quản lý chất lượng sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm; Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM); Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn; Tiêu chuẩn hóa và đo lường chất lượng sản phẩm; Kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm; Các công cụ thống kê trong quản lý chất lượng sản phẩm; Mã số, mã vạch. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, viết tiểu luận và/hoặc báo cáo chuyên đề theo nhóm, thảo luận, hỏi đáp, nghiên cứu tình huống, bài tập, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy, giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, làm việc nhóm: 10%, tiểu luận nhóm/Seminar nhóm: 10%, làm bài tập cá nhân: 10%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**TH94072. Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (Search Engine Optimization). (3TC: 2.5-0.5-101).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm: Tổng quan về SEO; SEO On-page , SEO Off-page, Nghiên cứu và phân tích từ khóa, Bài viết chuẩn SEO, Một số công cụ hỗ trợ SEO. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, thảo luận, thực hành trên phòng máy, làm bài tập lớn môn học. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, đồ án môn học: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**TH94073. Truyền thông và mạng xã hội (Social Media Marketing).** (3TC: 2.5-0,5-97,5). ***Nội dung:*** Học phần này tập trung vào việc hiểu nguyên lý truyền thông xã hội; kỹ thuật xây dựng và tối ưu nội dung đa phương tiện trên Facebook, Youtube, Zalo, TikTok. Sinh viên thực hành sử dụng các công cụ công nghệ số để đo lường, phân tích dữ liệu Marketing và xử lý các tình huống nghiệp vụ thực tiễn trong bối cảnh chuyển

đổi số, đảm bảo tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. ***Phương pháp giảng dạy*:** Sử dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau: thuyết trình kết hợp demo các ví dụ, các phần mềm trực quan trên máy tính, hướng dẫn chi tiết qua các bài thực hành; Làm bài tập lớn, sau đó thuyết trình, báo cáo kết quả và thảo luận. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, đồ án nhóm: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94137. Phân tích kinh doanh (Business Analysis). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm: Những kiến thức chung về phân tích kinh doanh; Phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích chi phí; Phân tích sản xuất; Phân tích tiêu thụ, lợi nhuận và báo cáo tài chính. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến trên phần mềm MS Team trên cơ sở kế hoạch của Học viện, phương pháp giảng dạy thực chứng. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, đánh giá giữa kì: 30%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94084. Hành vi người tiêu dùng trong thương mại điện tử (Consumer Behavior in E-Commerce). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần gồm 6 chương với nội dung về: Tổng quan về hành vi tiêu dùng trong thương mại điện tử; Nhận biết nhu cầu và tìm kiếm thông tin của người tiêu dùng trong thương mại điện tử; Đánh giá các phương án và ra quyết định mua của người tiêu dùng trong thương mại điện tử; Sự hài lòng và lòng trung thành của người tiêu dùng trong lĩnh vực thương mại điện tử; Nhận thức học tập và ghi nhớ; Động cơ, cảm xúc, thái độ của người tiêu dùng trong lĩnh vực thương mại điện tử. ***Phương pháp giảng dạy*:** Thuyết giảng, viết tiểu luận và/hoặc báo cáo chuyên đề theo nhóm, thảo luận, hỏi đáp, nghiên cứu tình huống, sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy, giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông. ***Phương pháp đánh giá*:** Tham gia: 10%, làm việc nhóm: 10%, tiểu luận nhóm/Thi giữa kỳ: 20%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94494. Khóa luận tốt nghiệp thương mại điện tử (E-Commerce Graduation Thesis). (4TC: 0-10-450).** ***Nội dung:*** Học phần gồm 3 nội dung: Xây dựng đề cương khóa luận tốt nghiệp, triển khai thực hiện khóa luận tốt nghiệp, viết và hoàn thiện báo cáo khóa luận tốt nghiệp. ***Phương pháp giảng dạy*:** Hướng dẫn sinh viên xác định vấn đề, phương pháp nghiên cứu và hoàn thiện kế hoạch nghiên cứu phù hợp, triển khai các nội dung thực tập tại cơ sở thực tập; tư vấn và giải đáp các thắc mắc của sinh viên trong quá trình thực tập; đánh giá kết quả thực tập của sinh viên theo quy định của Học viện. ***Phương pháp đánh giá*:** Đánh giá KLTN (dành cho giảng viên hướng dẫn): 20%, đánh giá báo cáo KLTN (dành cho phản biện): 20%, đánh giá bảo vệ KLTN (dành cho Hội đồng đánh giá KLTN): 60%. *Học phần tiên quyết:* Thực tập nghề nghiệp 2 (KE94383).

**KE94054. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Scientific research methodology). (4TC: 4-0-136).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm 6 chương: Tổng quan chung về phương pháp nghiên cứu khoa học; Xác định vấn đề nghiên cứu khoa học;

Thiết kế nghiên cứu khoa học; Thu thập dữ liệu nghiên cứu KH; Xử lý và phân tích số liệu; Trình bày và báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết giảng kết hợp với phương tiện đa truyền thông, làm việc nhóm, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề. ***Phương pháp đánh giá:*** Tham gia: 10%, bài tập: 10%, thảo luận nhóm/tiểu luận nhóm: 10%, thi giữa kỳ: 10%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**KE94080. Đồ án kế hoạch Marketing (Project of Marketing Plan). (3TC: 3-0-105).** ***Nội dung:*** Học phần này gồm Giới thiệu nội dung kế hoạch marketing về thương mại điện của doanh nghiệp; Thiết kế hoàn chỉnh một kế hoạch marketing về thương mại điện từ của doanh nghiệp bao gồm kế hoạch marketing mix gắn với kế hoạch nhân sự và tài chính. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết giảng, nghiên cứu tình huống, dạy học thông qua làm đồ án, dạy trực tuyến theo phần mềm MS Team. ***Phương pháp đánh giá:*** Tham gia: 10%, đề cương/thuyết minh đồ án: 10%, quá trình thực hiện đồ án: 20%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Không.

**TH94091. Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning Systems). (3TC: 3-0-102).** ***Nội dung:*** Học phần gồm 7 chương với nội dung: Tổng quan về hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP); Quy trình mua hàng; Marketing và xử lý đơn hàng trong hệ thống ERP; Quản trị chuỗi cung ứng và sản xuất trong hệ thống ERP; Kế toán trong hệ thống ERP; Quản trị nguồn nhân lực trong hệ thống ERP; Triển khai hệ thống ERP. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết giảng và giảng dạy thông qua thực hành, giảng dạy trực tuyến. ***Phương pháp đánh giá:*** Tham gia: 10%, thi thực hành: 20%, bài tập nhóm: 10%, thi: 60%. *Học phần tiên quyết:* Cơ sở dữ liệu (TH93059).

**7. Phương pháp giảng dạy và học tập**

- Phương pháp giảng dạy: Thuyết giảng; Viết tiểu luận và/hoặc báo cáo chuyên đề theo nhóm; Thảo luận, hỏi đáp; Nghiên cứu tình huống; Bài tập, thực hành; Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy; Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông.

- Phương pháp học tập: Đọc và chuẩn bị bài trước khi lên lớp; Nghe giảng; Báo cáo chuyên đề hoặc viết tiểu luận; Nghiên cứu tình huống; Làm bài tập; Tham gia thảo luận, trả lời câu hỏi; Làm việc nhóm; Thực hành theo yêu cầu của giảng viên; Tự học.

**8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập**

Phương pháp đánh giá: Từ đầu vào của CTĐT, đánh giá quá trình trong các học phần và đánh giá tổng kết, cuối kì, đánh giá đầu ra tuân theo quy định *Về dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số: 1386/QĐ-HVN ngày 27 tháng 5 năm 2016 và được sửa đổi, bổ sung theo Quyết*

*định số: 2790/QĐ-HVN ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam* và chi tiết trong từng đề cương học phần.

**9. Thang điểm, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

Thang điểm 10 đối với các học phần, sau đó qui đổi thành thang điểm 4.

***Thang điểm quy đổi đối với học phần:***

| TT | Thang điểm 10 | Thang điểm 4 | | Đạt/ không đạt | Xếp loại kết quả học tập |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm chữ | Điểm số | | |
| 1 | Từ 8,5 – 10 | A | 4,0 | Đạt | Giỏi |
| 2 | Từ 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 | Đạt | Khá |
| 3 | Từ 7,0 – 7,9 | B | 3,0 | Đạt | Khá |
| 4 | Từ 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 | Đạt | Trung bình |
| 5 | Từ 5,5 – 6,4 | C | 2,0 | Đạt | Trung bình |
| 6 | Từ 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 | Đạt | Trung bình kém |
| 7 | Từ 4,0 – 4,9 | D | 1,0 | Đạt | Trung bình kém |
| 8 | Dưới 4,0 | F | 0 | Không đạt | Kém |

Thang điểm xếp hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học như sau:

| TT | Điểm trung bình chung tích lũy | Xếp hạng tốt nghiệp |
|---|---|---|
| 1 | 3,60 – 4,00 | Xuất sắc |
| 2 | 3,20 - 3,59 | Giỏi |
| 3 | 2,50 - 3,19 | Khá |
| 4 | 2,00 - 2,49 | Trung bình |
| 5 | < 2,00 | Không đạt |

***Quy trình đào tạo:*** Sinh viên tích lũy đủ 135 tín chỉ của CTĐT bao gồm 45 tín chỉ đại cương (45 tín chỉ bắt buộc), 18 tín chỉ bắt buộc cơ sở ngành, 72 tín chỉ chuyên ngành (60 tín chỉ bắt buộc, 12 tín chỉ tự chọn). Đồng thời, sinh viên hoàn thành chứng chỉ với 3 tín chỉ giáo dục thể chất, 11 tín chỉ giáo dục quốc phòng và 90 tiết kỹ năng mềm. Các học phần được sắp xếp trong 8 học kì, tương đương 4 năm.

***Điều kiện tốt nghiệp:*** Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp khi tích lũy đủ 135 tín chỉ của CTĐT; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; tiếng Anh tối thiểu đạt B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu hoặc tương đương; có chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh (điểm của học phần về thể chất và giáo dục quốc phòng không tính vào điểm tích lũy chung); có chứng chỉ kỹ năng mềm; hoàn thành bản thanh toán ra trường và nghĩa vụ lao động sinh viên; có đơn gửi Ban Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hơn hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khoá học.

(*Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số: 2021/QĐ-HVN, ngày 29 tháng 4 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số: 6219/QĐ-HVN, ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam*).

*Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2026*

| | |
|---|---|
| **TRƯỞNG KHOA** | **KT. GIÁM ĐỐC**<br>**PHÓ GIÁM ĐỐC** |
| **PGS.TS Đỗ Quang Giám** | **GS.TS Phạm Văn Cường** |

# PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Học viện có cơ sở vật chất đảm bảo cho đào tạo các chuyên ngành toàn Học viện. Đề án lấy cơ sở vật chất chung của nhà trường để tổ chức đào tạo.

***Cơ sở vật chất và phương tiện hỗ trợ học tập:***

*Lớp học lý thuyết và các phương tiện nghe nhìn trong phòng:* Hệ thống Giảng đường và phương tiện hỗ trợ cho đào tạo sau đại học tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam đang sử dụng.

*Phòng thực hành máy tính: Được chia làm hai nhóm:* khu vực do Khoa Tin học quản lý và khu vực do Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh quản lý. Hiện tại mỗi khu vực có thể cho phép hàng trăm sinh viên đồng thời thực hành các phần mềm cơ bản và chương trình chuyên ngành. Trong các phòng máy tính này cũng được nối mạng để người học trao đổi và tìm kiếm thông tin trên mạng.

*Máy tính cho giảng viên và trợ giảng:* Hiện tại các máy tính có thể nối mạng theo cáp và không dây với mạng internet nội bộ và bên ngoài.

**Bảng 1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy**

| Số TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích (m2) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học | Diện tích (m2) |
| 1 | Giảng đường Nguyễn Đăng | 38 | 10.445 | Máy chiếu đa năng<br>Thiết bị âm thanh | 22<br>22 | Các môn học lý thuyết | 10.445 |
| 2 | Giảng đường khoa Cơ Điện | 10 | 892 | Máy chiếu đa năng<br>Thiết bị âm thanh | 6<br>10 | Các môn học lý thuyết | 892 |
| 3 | Giảng đường E | 19 | 3.230 | Máy chiếu đa năng<br>Thiết bị âm thanh | 19<br>19 | Các môn học lý thuyết | 3.230 |
| 4 | Giảng đường Trung tâm | 69 | 20.000 | Máy chiếu đa năng<br>Thiết bị âm thanh | 50<br>50 | Các môn học lý thuyết | 20.000 |
| 5 | Giảng đường Quân sự | 6 | 1.230 | Máy chiếu đa năng<br>Thiết bị âm thanh | 6<br>6 | Các môn học lý thuyết | 1.230 |
| 6 | Phòng học ngoại ngữ | 15 | 1.050 | Máy chiếu đa năng<br>Máy tính để bàn<br>Thiết bị âm thanh | 15<br>15<br>15 | Các môn học ngoại ngữ | 1.050 |
| 7 | Phòng tin học | 10 | 700 | Máy chiếu đa năng<br>Máy tính để bàn<br>Thiết bị âm thanh | 10<br>400<br>10 | Tin học | 700 |
| 8 | Nhà đa năng | 1 | 2.800 | Máy chiếu đa năng<br>Máy tính để bàn<br>Thiết bị âm thanh<br>Dụng cụ thể thao | 1<br>1<br>1<br>500 | Thể dục | 2.800 |

## Bảng 2. Thiết bị phục vụ cho đào tạo

| Số TT | Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng |
|---|---|---|---|
| 1 | Amli Califor 128B | KOREA, 2009 | 2 |
| 2 | Bàn Elip-HPhát 2000Wx10000Dx750H | Việt Nam, 2008 | 2 |
| 3 | Bàn họp Elip-Hoà Phát | Việt Nam | 1 |
| 4 | Bàn họp gỗ CN sơn PUHP 1500x500x750 | Việt Nam, 2008 | 20 |
| 5 | Bàn họp gỗ CN sơn PUHP 1800x500x750 | Việt Nam, 2008 | 2 |
| 6 | Bàn máy tính Xuân Hoà | Việt Nam | 1 |
| 7 | Bàn máy tính chân sắt | Việt Nam, 2014 | 26 |
| 8 | Bàn phòng máy tính, Model: TAB-14-07IB/HBS-3N | Việt Nam, 2013 | 3 |
| 9 | Bàn sắt 1500x750x750 | Việt Nam, 2008 | 3 |
| 10 | Bàn gỗ dán, kính | Việt Nam, 2008 | 1 |
| 11 | Bàn vi tính 1000wx600Dx6000H | Việt Nam, 2008 | 92 |
| 12 | Bàn Xuân Hoà | Việt Nam | 4 |
| 13 | Bảng Fooc trắng khung nhôm | Việt Nam, 2008 | 5 |
| 14 | Bảng nỉ chân nhôm | Việt Nam, 2008 | 1 |
| 15 | Bảng nỉ khung nhôm | Việt Nam, 2008 | 5 |
| 16 | Bục để tượng Bác CN MDF | Việt Nam, 2008 | 1 |
| 17 | Bục gỗ CN MDF nói chuyện | Việt Nam, 2008 | 1 |
| 18 | Cáp Hthảo (10m/cuộn) | Trung Quốc, 2008 | 1 |
| 19 | Cáp loa (2x0,75/m) | Trung Quốc, 2008 | 80 |
| 20 | Dây Loa | Việt Nam, 2009 | 60 |
| 21 | Đèn Bàn | Việt Nam, 2010 | 1 |
| 22 | Điện thoại bàn Panasonic | Malay, 2008 | 4 |
| 23 | Điều hoà Daikin | Nhật Bản, 2009 | 6 |
| 24 | Điều hoà LG | Nhật Bản, 2009 | 3 |
| 25 | Điều hoà Panasonic | Malay, 2008 | 1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 26 | Điều hoà Samsung | Việt Nam | 2 |
| 27 | Điều hoà Mitshubishi | Malay, 2008 | 2 |
| 28 | Ghế gỗ đệm nỉ Hoà Phát | Việt Nam | 70 |
| 29 | Ghế mạ Xuân Hoà | Việt Nam | 34 |
| 30 | Ghế phòng máy tính | Việt Nam, 2013 | 3 |
| 31 | Ghế tựa Xuân Hoà | Việt Nam | 20 |
| 32 | Ghế xoay Hoà Phát | Việt Nam | 1 |
| 33 | Ghế xoay hơi đệm nỉ Hoà Phát | Việt Nam, 2008 | 3 |
| 34 | Ghế xoay Xuân Hoà | Việt Nam | 3 |
| 35 | Giá Treo Loa | Việt Nam, 2009 | 2 |
| 36 | Gương tường | Việt Nam, 2009 | 3 |
| 37 | Hệ thống âm thanh phòng hội thảo Âm li + Micrro (có dây + không dây) | Việt Nam, 2014 | 1 |
| 38 | Hòm thư sinh viên | Việt Nam, 2008 | 1 |
| 39 | Kệ treo Tài liệu 1000Wx350Dc600H | Việt Nam, 2008 | 18 |
| 40 | Két bạc | Việt Nam, 2008 | 1 |
| 41 | Loa Bose 301 | MEXICO, 2009 | 2 |
| 42 | Loa cột | Trung Quốc, 2008 | 4 |
| 43 | Màn chiếu Herin | Trung Quốc, 2010 | 1 |
| 44 | Máy ảnh Canon | Nhật Bản, 2009 | 1 |
| 45 | Máy quay video Panasonic | Trung Quốc 2012 | 1 |
| 46 | Máy chiếu Panasonic | Nhật Bản, 2008 | 18 |
| 47 | Máy chiếu Sony | Nhật Bản, 2008 | 7 |
| 48 | Máy Fax Panasonic | Thái Lan, 2008 | 1 |
| 49 | Máy IBM ThinkPad X60 Tablet | Trung Quốc, 2009 | 1 |
| 50 | Máy in EPSON | Trung Quốc, 2010 | 1 |
| 51 | Máy in HP 1320 | Trung Quốc | 1 |
| 52 | Máy in HP laseJet P2015 | Trung Quốc, 2008 | 1 |
| 53 | Máy in HP-P2015 | Trung Quốc, 2008 | 8 |
| 54 | Máy in Laser đen trắng, Model: M401DN | Việt Nam, 2013 | 2 |
| 55 | Máy Photocopy Ricoh | Hàn Quốc, 2008 | 1 |
| 56 | Máy tính bàn CMS | Việt Nam, 2008 | 12 |
| 57 | Máy tính thực hành môn học chuyên ngành | Việt Nam, 2013 | 94 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 58 | Máy tính xách tay HP | Trung Quốc, 2008 | 4 |
| 59 | Máy tính xách tay Lenovo | Trung Quốc, 2009 | 4 |
| 60 | Máy tính xách tay Tosiba | Trung Quốc, 2008 | 1 |
| 61 | Megapower USB M1930 | Trung Quốc, 2009 | 1 |
| 62 | Micro chủ tịch | Trung Quốc, 2008 | 1 |
| 63 | Micro Shure không dây | MEXICO, 2009 | 2 |
| 64 | Miicro đại biểu | Trung Quốc, 2008 | 11 |
| 65 | Ổ cứng cắm ngoài HDD 320G | Trung Quốc, 2009 | 2 |
| 66 | Ổ cứng cắm ngoài HDD 500G | Trung Quốc, 2009 | 1 |
| 67 | Ổn áp Lioa | Việt Nam | 1 |
| 68 | Ổn áp-UPS Santak | Việt Nam, 2008 | 5 |
| 69 | Phông HT ĐL12000x4100 | Việt Nam, 2008 | 1 |
| 70 | Phông trang trí HT nhung ĐL | Việt Nam, 2008 | 1 |
| 71 | Quạt bàn | Việt Nam, 2010 | 2 |
| 72 | Quạt trần điện cơ 1,4m | Việt Nam | 17 |
| 73 | Quạt treo tường Senko | Malay, 2009 | 3 |
| 74 | Tivi Plasma Toshiba | Việt Nam, 2008 | 2 |
| 75 | Tăng âm công suất | Trung Quốc, 2008 | 1 |
| 76 | Tăng âm trung tâm | Trung Quốc, 2008 | 1 |
| 77 | Tủ HS 2 cánh | Việt Nam | 1 |
| 78 | Tủ HS kính Hoà Phát | Việt Nam, 2008 | 3 |
| 79 | Tủ HS sắt Hoà Phát | Việt Nam, 2008 | 2 |
| 80 | Tủ HS sắt kính Hoà Phát | Việt Nam, 2008 | 3 |
| 81 | Tủ HS Xuân Hoà | Việt Nam, | 1 |
| 82 | Tủ Inox | Việt Nam, 2009 | 1 |
| 83 | Tủ lạnh Funiki | Nhật Bản, 2007 | 1 |
| 84 | Tủ lạnh Sanyo | Việt Nam, 2007 | 1 |

## PHỤ LỤC 2. SÁCH, GIÁO TRÌNH

*Hệ thống thư viện, phòng đọc và tài liệu học tập:*

Người học có thể sử dụng hai cơ sở: Thư viện Lương Định Của và thư viện của Khoa. Đặc biệt thư viện của Khoa với hàng chục nghìn đầu sách khác nhau cả sách tiếng Việt, tiếng Anh và các ngoại ngữ khác phục vụ cho các chuyên ngành của Khoa. Hệ thống thư viện mới được nâng cấp về cách tra cứu, mượn và hoàn trả sách và tài liệu một cách nhanh chóng và tiết kiệm. Thư viện và phòng tư liệu chuyên môn với số lượng sách cập nhật và bổ sung hàng năm rất lớn tài liệu chuyên môn dành riêng cho Khối Kinh tế - Kinh doanh, Kế toán được bổ sung từ 2004 trở lại đây, trong đó có hàng trăm tài liệu tiếng Anh).

**Bảng 3. Tài liệu tham khảo hiện có trong thư viện**

| TT | Tên giáo trình/sách/tạp chí | Nước xuất bản/Năm xuất bản | Số lượng bản sách | Tên học phần sử dụng sách: tạp chí |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bài giảng Khởi nghiệp và văn hoá kinh doanh | Việt Nam: 2025 | | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh |
| 2 | Giáo trình Đạo đức kinh doanh và Văn hóa doanh nghiệp. NXB Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2024 | Việt Nam: 2024 | | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh |
| 3 | Đổi mới mô hình tăng trưởng - Khát vọng về một Việt Nam thịnh vượng, sánh vai thế giới | Việt Nam: 2022 | | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh |
| 4 | Cẩm nang doanh nhân: = HBR entrepreneur's handbook: Hành trang khởi sự doanh nghiệp thời hiện đại | Việt Nam: 2021 | | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh |
| 5 | Kinh điển về khởi nghiệp: 24 bước khởi sự kinh doanh thành công | Việt Nam: 2021 | | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh |
| 6 | Khởi nghiệp hợp tác xã nông nghiệp | Việt Nam: 2021 | | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh |
| 7 | Khai mở và mang ý tưởng của bạn ra thế giới | Việt Nam: 2019 | | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh |
| 8 | Văn hoá kinh doanh | Việt Nam: 2013 | | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh |
| 9 | Bài giảng thương mại và hội nhập quốc tế | Việt Nam: 2024 | | Thương mại và hội nhập quốc tế |
| 10 | Giáo trình Kinh doanh quốc tế | Việt Nam: 2023 | | Thương mại và hội nhập quốc tế |
| 11 | Giáo trình tài chính quốc tế | Việt Nam: 2023 | | Thương mại và hội nhập quốc tế |
| 12 | Giáo trình nguyên lý kế toán | Việt Nam: 2022 | | Nguyên lý kế toán |
| 13 | Bài tập nguyên lý kế toán | Việt Nam: 2021 | | Nguyên lý kế toán |
| 14 | Giáo trình Marketing căn bản | Việt Nam: 2007 | | Marketing căn bản |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Giáo trình Marketing căn bản | Việt Nam: 2000 | | Marketing căn bản |
| 16 | Giáo trình Marketing căn bản | Việt Nam: 2000 | | Marketing căn bản |
| 17 | Giáo trình Marketing căn bản | Việt Nam: 2001 | | Marketing căn bản |
| 18 | Giáo trình marketing căn bản | Việt Nam: 2021 | | Marketing căn bản |
| 19 | Giáo trình marketing căn bản | Việt Nam: 2009 | | Marketing căn bản |
| 20 | Bài giảng marketing căn bản | Việt Nam: 2011 | | Marketing căn bản |
| 21 | Giáo trình thương mại điện tử căn bản | Việt Nam: 2023 | | Nguyên lý Thương mại điện tử |
| 22 | Giáo trình Thương mại điện tử | Việt Nam: 2016 | 2 | Nguyên lý Thương mại điện tử |
| 23 | Giáo trình Thương mại điện tử căn bản | Việt Nam: 2008 | 2 | Nguyên lý thương mại điện tử |
| 24 | Thương mại điện tử và kinh doanh qua mạng | Việt Nam: 2010 | 2 | Nguyên lý Thương mại điện tử |
| 25 | Achieving E-commerce benefits in a garment manufacturing firm / Vol. 4 No. 7 2014 | UK: 2014 | 2 | Nguyên lý thương mại điện tử |
| 26 | Xây dựng website thương mại điện tử có hỗ trợ giao dịch qua SMS | Việt Nam: 2012 | 2 | Nguyên lý thương mại điện tử |
| 27 | Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp | Việt Nam: 2023 | | Quản trị tài chính doanh nghiệp |
| 28 | Giáo trình Tài chính doanh nghiệp | Việt Nam: 2023 | | Quản trị tài chính doanh nghiệp |
| 29 | Giáo trình Quản trị tài chính | Việt Nam: 2023 | | Quản trị tài chính doanh nghiệp |
| 30 | Tài chính Doanh nghiệp – Corporate Finance | Việt Nam: 2022 | | Quản trị tài chính doanh nghiệp |
| 31 | Giáo trình Thanh toán điện tử | Việt Nam: 2022 | | Thanh toán điện tử |
| 32 | Giáo trình Thanh Toán trong thương mại điện tử | Việt Nam: 2011 | | Thanh toán điện tử |
| 33 | Giáo trình thương mại điện tử | Việt Nam: 2016 | | Thanh toán điện tử |
| 34 | Tín dụng và thanh toán thương mại quốc tế | Việt Nam: 2015 | | Thanh toán điện tử |
| 35 | Giáo trình Kế toán tài chính, Doanh nghiệp thương mại dịch vụ | Việt Nam: 2020 | | Kế toán tài chính |
| 36 | Hướng Dẫn Chế Độ Kế Toán Doanh Nghiệp (Theo Thông Tư 99/2025/TT-BTC) Có Ví Dụ Minh Họa | Việt Nam: 2025 | | Kế toán tài chính |
| 37 | Hướng dẫn thực hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Hệ thống tài khoản kế toán, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ | Việt Nam: 2014 | | Kế toán tài chính |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Tài chính (Quyển 1) | | | |
| 38 | Hướng dẫn thực hành Chế độ kế toán doanh nghiệp, Báo cáo tài chính – Chứng từ và sổ kế toán (Quyển 2) | Việt Nam: 2014 | | Kế toán tài chính |
| 39 | Giáo trình Kế toán tài chính - Quyển 2 (Tái bản 2020) | Việt Nam: 2020 | | Kế toán tài chính |
| 40 | Marketing thương mại điện tử | Việt Nam: 2011 | | Marketing thương mại điện tử |
| 41 | eCommerce Marketing: How to Get Traffic That BUYS to your Website | English: 2019 | | Marketing thương mại điện tử |
| 42 | Chiến Lược Digital Marketing Trong Kỷ Nguyên Trí Tuệ Nhân Tạo | Việt Nam: 2021 | | Marketing thương mại điện tử |
| 43 | Understanding Social Media - Làm Chủ Phương Tiện Truyền Thông Xã Hội | Việt Nam: 2024 | | Marketing thương mại điện tử |
| 44 | Digital marketing cho doanh nghiệp nhỏ | Việt Nam: 2022 | | Marketing thương mại điện tử |
| 45 | Digital Marketing Cho Nhà Quản Lý - Tiếp Thị Tinh Gọn Để Kinh Doanh Hiệu Quả | Việt Nam: 2022 | | Marketing thương mại điện tử |
| 46 | World Wide Data: The Future of Digital Marketing, E-commerce, and Big Data | English: 2017 | | Marketing thương mại điện tử |
| 47 | The Network Imperative: How to Survive and Grow in the Age of Digital Business Models | English: 2016 | | Marketing thương mại điện tử |
| 48 | Digital marketing: Integrating strategy and tactics with values, a guidebook for Executives, Managers, and Students | Routledge UK: 2014 | 2 | Marketing thương mại điện tử |
| 49 | Giáo trình Thị trường và giá cả | Việt Nam: 2021 | | Thị trường và giá cả |
| 50 | Principes of Agricultural Economics | English: 2013 | | Thị trường và giá cả |
| 51 | Agricultural Product Prices | English: 2014 | | Thị trường và giá cả |
| 52 | E-Logistics: Managing Digital Supply Chains for Competitive Advantage | English: 2021 | | Logistics trong thương mại điện tử |
| 53 | Digital Supply Chain | English: 2022 | | Logistics trong thương mại điện tử |
| 54 | Digital Business and e-Commerce Management : Strategy, Implementation and Practice. | English: 2019 | | Quản trị thương mại điện tử |
| 55 | Digital Business and E-Commerce Management (Eighth Edition) | English: 2024 | | Quản trị thương mại điện tử |
| 56 | E-Commerce Management: Text and Cases | English: 2025 | | Quản trị thương mại điện tử |
| 57 | Giáo trình Quản trị thương mại điện tử 1 | Việt Nam: 2021 | | Quản trị thương mại điện tử |
| 58 | Giáo trình Thương mại điện tử dành cho doanh nghiệp | Việt Nam: 2008 | 2 | Quản trị thương mại điện tử |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 59 | E-commerce 2017 : business, technology, society | America: 2017 | 2 | Quản trị thương mại điện tử |
| 60 | 102 Bí quyết Thương mại điện tử | Việt Nam: 2015 | 2 | Quản trị Thương mại điện tử |
| 61 | Giáo trình Thương mại di động | Việt Nam: 2014 | | Thương mại di động |
| 62 | Giáo trình Thương mại điện tử: Từ lý thuyết đến ứng dụng | Việt Nam: 2020 | | Thương mại di động |
| 63 | Giáo trình quản lý chất lượng sản phẩm | Việt Nam: 2024 | | Quản lý chất lượng sản phẩm |
| 64 | Giáo trình Quản lý chất lượng | Việt Nam: 2011 | | Quản lý chất lượng sản phẩm |
| 65 | Giáo trình quản lý chất lượng trong các tổ chức | Việt Nam: 2005 | | Quản lý chất lượng sản phẩm |
| 66 | Quản lý chất lượng thực phẩm | Việt Nam: 2010 | | Quản lý chất lượng sản phẩm |
| 67 | Quản lý chất lượng thực phẩm | Việt Nam: 2016 | | Quản lý chất lượng sản phẩm |
| 68 | ISO 9000 và TQM – Thiết lập hệ thống quản lý tập trung vào chất lượng và hướng vào khách hàng | Việt Nam: 2001 | | Quản lý chất lượng sản phẩm |
| 69 | ISO 9000 – 2000, tập 1, 2 | Việt Nam: 2001 | | Quản lý chất lượng sản phẩm |
| 70 | Giáo trình phân tích kinh doanh | Việt Nam: 2024 | | Phân tích kinh doanh |
| 71 | Một số biện pháp quản lý nhà nước về website thương mại điện tử ở Bộ công thương | Việt Nam: 2016 | 2 | Truyền thông và mạng xã hội |
| 72 | English For E-Commerce | Việt Nam: 2013 | 2 | Tiếng Anh CN |
| 73 | Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại tại ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội | Việt Nam: 2015 | 2 | Tài chính |
| 74 | E - riches 2.0: Làm giàu trên mạng bằng các công cụ web 2.0 | Việt Nam: 2012 | 2 | Kỹ thuật lập trình |
| 75 | | | | |
| 76 | Learning web design : A beginer's guide to HTML, CSS, Javascript, and web graphics | UK: 2012 | 2 | Phát triển ứng dụng web |
| 77 | PHP and MySQL for dynamic web sites | Mỹ: 2003 | 2 | Phát triển ứng dụng web |
| 78 | Nhập môn mạng máy tính: Hướng dẫn tổ chức và sử dụng mạng máy tính | Việt Nam: 2013 | 2 | Mạng máy tính |
| 79 | Tìm hiểu áp dụng công nghệ Web Ngữ nghĩa vào xây dựng Hệ thống cung cấp thông tin hướng ngữ cảnh | Việt Nam: 2014 | 2 | Thiết kế giao diện WEB |
| 80 | Giáo trình mạng và truyền dữ liệu | Việt Nam: 2014 | 2 | Mạng máy tính |
| 81 | Corporate Computer and Network Security. | USA: 2015 | 2 | Bảo mật thương mại điện tử |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 82 | Giáo trình hệ thống thông tin quản lý | Việt Nam: 2012 | 5 | Hệ thống thông tin quản lý |
| 83 | Giáo trình quản lý nhân lực trong doanh nghiệp: Cập nhật theo chương trình đào tạo mới | Việt Nam: 2014 | 2 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp |
| 84 | Giáo trình tin học đại cương/.Nguyễn Thị Thu Thủy: chủ biên | Việt Nam: 2014 | 10 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu |
| 85 | Giáo trình thanh toán quốc tế và tài trợ xuất nhập khẩu/ Nguyễn Thị Phương Liên;Đinh Văn Sơn: chủ biên | Việt Nam: 2014 | 10 | Thanh toán điện tử |
| 86 | Các công trình nghiên cứu và đóng góp khoa học/ Vũ Huy Chương: chủ biên | Việt Nam: 2014 | 01 | |
| 87 | Văn bản pháp luật mới sửa đổi bổ sung về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp 2014 | Việt Nam: 2014 | 5 | |
| 88 | Báo cáo thường niên về kinh tế Việt Nam 2013: Trên đường gập ghềnh tới tương lai /Nguyễn Đức Thành : chủ biên | Việt Nam: 2014 | 5 | |
| 89 | Một số vấn đề của kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập: / Vũ Minh Long: chủ biên | Việt Nam: 2014 | 5 | |
| 90 | Quản lý xã hội vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong phát triển bền vững: / Đặng Thị Hoa : chủ biên | Việt Nam: 2014 | 5 | |
| 91 | Sự phát triển của doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn 2006 - 2011/ Tổng cục thống kê | Việt Nam: 2014 | 5 | |
| 92 | Niên giám thống kê Statistical yearbook of Vietnam 2013 | Việt Nam: 2014 | 5 | |
| 93 | Diễn dàn kinh tế mùa thu 2013: Kinh tế Việt nam 2013: Triển vọng: Nỗ lực thực hiện 3 đột phá | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 94 | Phân tích hoạt động kinh doanh/Phạm Văn Dược : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 10 | |
| 95 | Báo cáo khảo sát "Phân tích: đánh giá và đề xuất các biện pháp tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh thông qua khảo sát các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc khu vực miền đông nam: Việt Nam | Việt Nam: 2013 | 10 | |
| 96 | Thực trạng và các giải pháp chủ yếu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Hà Nội giai đoạn 2011 - 2020: /Nguyễn Thành Công: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 97 | Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thủ đô Hà Nội theo hướng hiệu quả và bền vững: Cơ sở khoa học - thực trạng định hướng đến năm 2020 / Ngô Thắng Lợi; Bùi Đức Tuấn: : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 98 | Giáo trình Kinh tế đầu tư/Từ Quang | Việt Nam: | 10 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Phương:Phạm Văn Hùng: chủ biên | 2013 | | |
| 99 | Kết quả điều tra cơ sở kinh tế: hành chính sự nghiệp năm 2012= Results of the 2012 establishment census / Tổng cục Thống kê | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 100 | Kế toán hành chính sự nghiệp 2013. Những văn bản mới nhất về quản lý tài chính: kế toán và sử dụng ngân sách nhà nước trong đơn vị hành chính sự nghiệp | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 101 | 37 chuẩn mực kiểm toán Việt Nam áp dụng 1/1/2014/ Bộ Tài chính | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 102 | Tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng nông thôn mới và chính sách đào tạo nghề cho lao đônbgj nông thôn năm 2013 | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 103 | Cẩm nang công tác xuất nhập khẩu cần biết : Kỹ thuật kinh doanh xuất nhập khẩu; Lập kế hoạch: đàm phán xuất khẩu; tập quán kinh doanh xuất nhập khẩu của các nước trên thế giới | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 104 | Lập mô hình tài chính: Có kèm theo đĩa CD / Đỗ Thiên Anh Tuấn; Nguyễn Thị Thu Hà : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 105 | Những kỹ năng trọng điểm dành cho giám đốc doanh nghiệp. | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 106 | Tuyển chọn các mẫu hợp đồng thông dụng mới nhất dùng trong doanh nghiệp năm 2013 | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 107 | Hướng dẫn thực hành lập sổ kế toán báo cáo tài chính và báo cáo thuế giá trị gia tăng trên EXCEL / Đặng Văn Sáng : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 108 | Giám đốc - chủ doanh nghiệp cần biết bí quyết điều hành quản lý doanh nghiệp và các chính sách pháp luật mới nhất áp dụng trong hoạt động doanh nghiệp 2013 | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 109 | Thuế 2013: Biểu thuế xuất khẩu - nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu/ Bộ Tài chính | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 110 | Lịch sử kinh tế / Nguyễn Chí Thanh: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 111 | Quản trị chuỗi cung ứng. Những trải nghiệm tuyệt vời= Supply chain Management best practices / David Blanchard | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 112 | Giáo trình kinh tế thương mại /Đặng Đình Đào; Hoàng Đức Thân: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 113 | Tài chính quốc tế hiện đại: Dành cho cao học và NCS/Nguyễn Văn Tiến: chủ biên. | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 114 | Kinh tế vi mô căn bản và nâng cao: Câu hỏi trắc nghiệm và bài tập. Hướng dẫn chi tiết trả lời câu hỏi và bài tập 9 chươnmg - 81 bài tập - 630 câu hỏi/Đinh Phi Hổ: chủ biên. | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 115 | Bài tập và bài giải kế toán quản trị/ Phan Đức Dũng: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 116 | Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam/ | Việt Nam: | 3 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Phùng Xuân Nhạ : chủ biên | 2013 | | |
| 117 | Giáo trình lịch sử kinh tế/.Nguyễn Trí Dĩnh; Phạm Huy Vinh;Trần Khánh Hưng:chủ biên | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 118 | 1.200 câu hỏi trắc nghiệm kinh tế vĩ mô: Sách dùng cho sinh viên đại học: cao đẳng các khối ngành kinh tế và học viên ôn thi cao học/ Trần Thị Minh Ngọc: Trương Văn Hiếu: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 119 | Nghiên cứu năng suất chất lượng Quản lý chất lượng tại các doanh nghiệp Việt Nam/ Nguyễn Hồng Sơn; Phan Chí Anh: đồng chủ biên. | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 120 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại hiện đại Tập 1: Lý thuyết: bài tập và bài giải/ Nguyễn Minh Kiều : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 121 | Tài liệu đào tạo kế toán tổng hợp / Nguyễn Hữu Ánh: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 122 | Sự phát triển của các hợp tác xã giai đoạn 2008 - 2011 / Tổng cục thống kê | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 123 | Kinh tế Việt Nam năm 2012: Ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế / Nguyễn Kế Tuấn: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 124 | Đầu tư Quốc tế / Lê Quang Huy: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 125 | Sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2011= Development of Vietnam enterprises in the period of 2006 - 2011/ Tổng cục thống kê | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 126 | Phân tích báo cáo tài chính: Lý thuyết: bài tập và bài giải /Phan Đức Dũng: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 127 | Chiến lược marketing hoàn hảo= The marketing plan / William M. Luther | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 128 | Cơ chế hợp tác phát triển giữa các tỉnh tây Bắc (Viêt Nam) và Vân Nam (Trung Quốc) / Đỗ Tiến Sâm: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 129 | An ninh môi trường / Nguyễn Đức Khiển; Nguyễn Kim Hoàng : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 130 | Mô hình tập đoàn kinh tế Nhà nước ở Việt Nam đến năm 2020 / Phạm Quang Trung: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 131 | Nông nghiệp Việt Nam sau khi gia nhập WTO. Thời cơ và thách thức Nguyễn Vinh Thanh: chủ biên. | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 132 | Một số vấn đề về phát triển bền vững. Hệ thống Logistics ở nước ta trong hội nhập quốc tế/Đặng Đình Đào;Nguyễn Đình Hiền : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 133 | Giáo trình lý thuyết thống kê / Trần Thị Kim Thu: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 26 | |
| 134 | Giáo trình kinh tế lượng / Nguyễn Quang Dong: Nguyễn Thị Minh: đồng chủ biên | Việt Nam: 2013 | 23 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 135 | Cuộc chơi đầu tư mạo hiểm: Từ khởi nghiệp đến IPO / Jeffrey Bussgang | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 136 | Giáo trình tính chi phí kinh doanh / Nguyễn Thị Huyền : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 137 | Hiện thực hóa cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam / Phạm Chí Trung: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 138 | 32:5 nguyên tắc bán hàng để thành công trong kinh doanh / Jeffrey Gitomer | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 139 | Bài tập quản trị chất lượng /Đỗ Thị Đông : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 147 | Hiện thực hóa cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam / Nguyễn Văn Hà : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 148 | Kinh tế chính trị Đông Bắc Á giai đoạn 2001 - 2020 / Nguyễn Xuân Thắng; Đặng Xuân Thanh : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 149 | Giáo trình nguyên lý và nghiệp vụ ngân hàng thương mại / Nguyễn Văn Tiến: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 150 | Giáo trình tín dụng ngân hàng /Nguyễn Văn Tiến : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 151 | Tập đoàn kinh tế trong việc thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế /.Nguyễn Hữu Đạt: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 152 | Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế ở Trung Quốc / | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 140 | Tập đoàn kinh tế trong việc thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế /.Nguyễn Hữu Đạt: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 7 | |
| 141 | Niên giám thống kê= Statistical yearbook of Vietnam 2012. | Việt Nam: 2013 | 7 | |
| 142 | Bài tập quản trị chất lượng / Đỗ Thị Đông: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 143 | Hiện thực hóa cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam / Nguyễn Văn Hà: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 144 | Kinh tế chính trị Đông Bắc Á giai đoạn 2001 - 2020 / Nguyễn Xuân Thắng; Đặng Xuân Thanh. : đồng chủ biên | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 145 | Giáo trình nguyên lý và nghiệp vụ ngân hàng thương mại / Nguyễn Văn Tiến: chủ biên. | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 146 | Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ: hiện đại phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa: hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2011 - 2020: / Nguyễn Bá Ân: chủ biên. | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 147 | Chiến lược: chính sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc á về một số vấn đề nổi bật của khu vực: / Nguyễn Xuân Thắng : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 148 | Kinh tế học giành cho đại chúng: Kinh tế học | Việt Nam: | 5 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | và đời sống thường nhật / Steven E. Landsburg. | 2013 | | |
| 149 | Giáo trình tín dụng ngân hàng / Nguyễn Văn Tiến : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 150 | Tập đoàn kinh tế trong việc thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế / Nguyễn Hữu Đạt: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 151 | Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và chuyển đổi phương thức phát triển kinh tế ở Trung Quốc | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 152 | Tập đoàn kinh tế trong việc thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế / Nguyễn Hữu Đạt: chủ biên | Việt Nam: 2013 | 7 | |
| 153 | Niên giám thống kê= Statistical yearbook of Vietnam 2012 | Việt Nam: 2013 | 7 | |
| 154 | Đổi mới quan hệ sử hữu đất đai. Lý luận và thực tiễn / Trần Quốc Toản: chủ biên. | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 155 | Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước: Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2013 (Đã sửa đổi: bổ sung áp dụng từ 02-2013) | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 156 | Nâng cao năng lực quản lý tài chính và hệ thống thông tin kế toán dành cho chủ tài khoản và kế toán trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp 2013. | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 157 | Luật quản lý thuế và chế độ kế toán doanh nghiệp mới 2013: Hướng dẫn xác định thu nhập thuế và quyết toán thuế | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 158 | Tìm hiểu chính sách thuế 2013. Nghiệp vụ kế toán quản trị tài chính/ Bộ Tài chính | Việt Nam: 2013 | 6 | |
| 159 | Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân ở Việt Nam /Hồ Quế Hậu : chủ biên | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 160 | Phát triển kinh tế tri thức trên địa bàn thành phố Hà Nội | Việt Nam: 2013 | 10 | |
| 161 | Giáo trình thống kê kinh tế / Phan Công Nghĩa: Bùi Đức Triệu: đồng chủ biên | Việt Nam: 2013 | 10 | |
| 162 | 268 sơ đồ kế toán doanh nghiệp | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 163 | Bài tập kế toán quản trị | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 164 | Bài tập kiểm toán chọn lọc | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 165 | Bài tập quản trị chất lượng | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 166 | Bài tập và bài giải kế toán quản trị | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 167 | Báo cáo tài chính | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 168 | Cẩm nang nghiên cứu thị trường | Việt Nam: 2011 | 4 | |
| 169 | Giáo trình hành vi người tiêu dùng | Việt Nam: 2010 | 1 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 170 | Giáo trình kế toán hành chính sự nghiệp | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 171 | Giáo trình kế toán tài chính | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 172 | Giáo trình kiểm toán tài chính | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 173 | Giáo trình kỹ năng quản trị | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 174 | Giáo trình lập dự án đầu tư | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 175 | Giáo trình quản lý học | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 176 | Giáo trình quản trị doanh nghiệp | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 177 | Giáo trình quản trị doanh nghiệp | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 178 | Giáo trình thương mại quốc tế | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 179 | Giáo trình tín dụng ngân hàng | Việt Nam: 2014 | 4 | |
| 180 | Hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 181 | Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 182 | Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 183 | Hướng dẫn thực hành kế toán | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 184 | Hướng dẫn thực hành lập sổ sách kế toán báo cáo tài chính và báo cáo thuế | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 185 | Hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp | Việt Nam: 2010 | 6 | |
| 186 | Hướong dẫn thực hiện phát hành: quản lý sử dụng hóa đơn chứng từ | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 187 | Kế toán hành chính sự nghiệp | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 188 | Kế toán quản trị | Việt Nam: 2010 | 3 | |
| 189 | Kế toán quản trị phần 2 | Việt Nam: 2010 | 4 | |
| 190 | Kế toán tài chính phần 1 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 191 | Kế toán tài chính phần 2 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 192 | Kế toán tài chính phần 3 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 193 | Kiểm toán đại cương | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 194 | Lập mô hình tài chính | Việt Nam: | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 2013 | | |
| 195 | Lý thuyết tài chính tiền tế | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 196 | Marketing quốc tế | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 197 | Marketing quốc tế (tái bản lần 2) | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 198 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại hiện đại | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 199 | Nguyên lí và nghiệp vụ ngân hàng thương mại | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 200 | Những công cụ thiết yếu trong phân tích KT thị trường tài chính | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 201 | Những kỹ năng trọng điểm dành cho giám đốc doanh nghiệp | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 202 | Những mô hình quản trị kinh điển | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 203 | Phân tích báo cáo tài chính | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 204 | Phân tích thị trường tài chính | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 205 | Giáo trình kinh tế tiền tệ ngân hàng | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 206 | Giáo trình quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 207 | Quản lý chất lượng tại các doanh nghiệp VN | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 208 | Quản trị chất lượng | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 209 | Quản trị chiến lược | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 210 | Quản trị chiến lược (bài tập và nghiên cứu tình huống) | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 211 | Quản trị chiến lược trong toàn cầu hóa kinh tế | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 212 | Quản trị chuỗi cung ứng: những trải nghiệm tuyệt vời | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 213 | Quản trị cung ứng | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 214 | Quản trị doanh nghiệp 2012 trong xu thế toàn cầu hóa | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 215 | Quản trị dự án: thiết lập dự án đầu tư | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 216 | Quản trị kinh doanh quốc tế | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 217 | Quản trị kinh doanh quốc tế: giáo trình cao học | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 218 | Quản trị marketing định hướng giá trị | Việt Nam: 2012 | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 219 | Quản trị ngân hàng thương mại | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 220 | Quản trị ngân hàng thương mại | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 221 | Quản trị nguồn nhân lực | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 222 | Quản trị nhân lực: thấu hiểu từng người trong tổ chức | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 223 | Quản trị quá trình đổi mới và sáng tạo | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 224 | Quản trị sản xuất và vận hành | Việt Nam: 2010 | 4 | |
| 225 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 226 | Tài chính doanh nghiệp | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 227 | Tài chính hành vi: nhà đầu tư doanh nghiệp và thị trường | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 228 | Tài chính quốc tế hiện đại | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 229 | Tài liệu đào tạo kế toán tổng hợp | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 230 | Thanh toán quốc tế: các nguyên tắc và thực hành | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 231 | Thông tin chứng khoán và giao dịch chứng khoán | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 232 | Thực hành kế toán hợp nhất kinh doanh và hợp nhất báo cáo tài chính | Việt Nam: 2011 | 4 | |
| 233 | Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 234 | Tín dụng và thanh toán thương mại quốc tế | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 235 | Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 236 | Từ điển kế toán và kiểm toán Anh-Việt | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 237 | Hướng dẫn thực hiện in: phát hành: quản lý sử dụng hóa đơn: chứng từ | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 238 | Bài tập và bài giải kế toán tài chính phần 3 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 239 | Bài tập và bài giải kế toán tài chính phần 2 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 240 | Bài tập và bài giải kế toán tài chính phần 1 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 241 | 37 chuẩn mực kế toán VN | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 242 | Hướng dẫn thực hành hạch toán kế toán | Việt Nam: 2010 | 4 | |
| 243 | Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và quy | Việt Nam: | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | chế quản lý tài sản công | 2011 | | |
| 244 | Kế toán trưởng đơn vị hành chính sự nghiệp | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 245 | Chế độ kế toán daonh nghiệp nhỏ và vừa | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 246 | Quản trị dự án hiện đại | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 247 | Quản trị bán hàng | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 248 | Giáo trình quản lý dự án | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 249 | Bài tập kiểm toán nâng cao | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 250 | Bài tập kiểm toán căn bản | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 251 | Thực hiện quản trị quảng cáo | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 252 | Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 253 | Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 254 | Hướng dẫn sửa đổi: bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 255 | Hỏi đáp và hướng dẫn xây dựng nông thôn mới | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 256 | Chính sách mới về đất đai năm 2012 | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 257 | Bộ luật lao động 2012 | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 258 | Bộ luật lao động và văn bản hướng dẫn thi hành | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 259 | Nguyên lí thống kê | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 260 | Thuế và kế toán thuế áp dụng cho doanh nghiệp VN | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 261 | Bài tập kế toán doanh nghiệp | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 262 | Hệ thống bài tập kế toán và sơ đồ kế toán: hành chính sự nghiệp | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 263 | Giáo trình kế toán doanh nghiệp | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 264 | Những văn bản pháp luật mới nhất về luật kinh tế | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 265 | Quản trị kênh phân phối | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 266 | Giáo trình quản trị doanh nghiệp | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 267 | Kế toán tài chính trong quan hệ với luật kế toán | Việt Nam: 2010 | 1 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 268 | Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 269 | Luật kinh tế | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 270 | Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 271 | Giáo trình kế toán máy | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 272 | Giáo trình nguyên lý kế toán | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 273 | Giáo trình kinh tế quốc tế | Việt Nam:2012 | 2 | |
| 274 | Giáo trình kinh tế công cộng | Việt Nam:2013 | 4 | |
| 275 | Kế toán chi phí | Việt Nam:2011 | 2 | |
| 276 | Bìa tập giải kế toán chi phí | Việt Nam:2010 | 2 | |
| 277 | Chính sách thuế và văn bản chi tiết hướng dẫn thi hành | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 278 | Chính sách thuế 2010 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 279 | Thuế 2011 | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 280 | Thuế 2013 | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 281 | Thuế tax 2012 | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 282 | 1200 câu hỏi trắc nghiệm kinh tế vĩ mô | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 283 | Truyền thông giao tiếp trong kinh doanh để hội nhập toàn cầu | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 284 | Giáo trình thống kê kinh tế (dành cho sv ngành kinh tế) | Việt Nam: 2010 | 4 | |
| 285 | Giáo trình thống kê kinh tế | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 286 | Kinh tế hoạc vi mô (phần 2) | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 287 | Bài giảng nguyên lý kinh tế vĩ mô | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 288 | Kinh tế vi mô căn bản và nâng cao | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 289 | Lịch sử kinh tế | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 290 | Đối diện thách thức tái cơ cấu kinh tế | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 291 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 292 | Giáo trình thống kê doanh nghiệp | Việt Nam: | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 2010 | | |
| 293 | Kinh tế học dành cho đại chúng | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 294 | Giáo trình kinh tế đầu tư | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 295 | Bài giảng nguyên lý kinh tế vi mô | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 296 | Giáo trình lịch sử kinh tế | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 297 | Giáo trình lý thuyết thống kê | Việt Nam: 2012 | 4 | |
| 298 | Giáo trình kinh tế thương mại | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 299 | Giáo trình thống kê chất lượng | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 300 | Bài giảng nguyên lý kinh tế vĩ mô | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 301 | Giáo trình kinh tế phát triển | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 302 | Giáo trình nguyên lý thống kê | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 303 | Kinh tế phát triển | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 304 | Kinh tế thị trường khi VN trở thành quốc gia có thu nhập trung bình | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 305 | Quan hệ kinh tế quốc tế | Việt Nam: 2010 | 3 | |
| 306 | Phân tích và dự báo kinh doanh | Việt Nam: 2011 | 4 | |
| 307 | Giáo trình ký thuật soạn thảo văn bản quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 308 | Steve Jobs-những bí quyết đổi mới và sáng tạo | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 309 | Hướng dẫn bài tập kinh tế vĩ mô | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 310 | Bài tập và bài giải nguyên lí kế toán | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 311 | Thực trạng và giải pháp phát triển hệ thống cung ứng giống lợn ở vùng ĐBSH | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 312 | Giáo trình mô hình tăng trưởng kinh tế | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 313 | Kinh tế học tổ chức | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 314 | Phát triển kinh tế nông hộ từ trồng ngô | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 315 | Phát triển kinh tế nông hộ từ nuôi dê | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 316 | Phát triển kinh tế nông hộ từ trồng lúa | Việt Nam: 2012 | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 317 | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 318 | Chiến lược marketing hoàn hảo | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 319 | Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 320 | Phân tích kinh tế trong doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu | Việt Nam: 2010 | 4 | |
| 321 | Giáo trình quản lý dự án | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 322 | Giáo trình kinh tế lượng | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 323 | Giáo trình kinh tế quốc tế | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 324 | Kinh tế học bền vững | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 325 | Giáo trình kinh tế VN | Việt Nam: 2010 | 4 | |
| 326 | Kinh tế VN năm 2012 | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 327 | Kinh tế VN năm 2009 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 328 | Kinh tế VN năm 2010 | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 329 | Kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh khởi nghiệp thành công | Việt Nam: 2011 | 4 | |
| 330 | Những kỹ năng trọng điểm dành cho giám đốc doan nghiệp | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 331 | Cẩm nang kinh doanh 2010: chiến lược và chính sách kinh doanh | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 332 | Kỹ thuật soạn thảo và ký kết hợp đồng | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 333 | Tuyển chọn các mẫu hợp đồng thông dụng mới nhất | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 334 | Bí quyết điều hành quản lý doanh nghiệp | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 335 | Tin học ứng dụng: excel ứng dụng trong phân tích: đầu tư và tài chính | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 336 | Phương pháp nghiên cứu định lượng | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 337 | Kinh tế-xã hội VN đến năm 2020 | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 338 | Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại VN | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 339 | Phân tích lỹ thuật hoạch định chiến lược giao dịch | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 340 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 341 | Thành tựu ấn tượng của VN trong giảm nghèo | Việt Nam: | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | và những thách thức mới | 2012 | | |
| 342 | Tiêu chuẩn: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng nông thôn mới và chính sách đào tạo nghề cho nông thôn | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 343 | Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện: xã | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 344 | Điều hành hiệu quả bộ phận quan hệ nhà đầu tư | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 345 | Bộ sách xây dựng kế hoạch marketing hoàn hảo | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 346 | Giải pháp bán hàng | Việt Nam: 2010 | 3 | |
| 347 | Phân tích báo cáo tài chính | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 348 | Thanh toán quốc tế trong ngoại thương: tài trợ thương mại quốc tế | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 349 | Bộ sách xây dựng kế hoạch marketing hoàn hảo (tập 2) | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 350 | Bộ sách xây dựng kế hoạch marketing hoàn hảo (tập 1) | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 351 | Tập đoàn kinh tế trong việc thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế | Việt Nam: 2013 | 5 | |
| 352 | Nông nghiệp VN sau khi gia nhập WTO: thời cơ và thách thức | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 353 | Dân số VN qua các nghiên cứ xã hội học (tập 1) | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 354 | Dân số VN qua các nghiên cứ xã hội học (tập 2) | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 355 | Xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường liên minh Châu Âu | Việt Nam: 2012 | 4 | |
| 356 | Cơ chế hợp tác phát triển giữa các tỉnh miền tây bắc VN và Vân Nam: Trung Quốc | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 357 | Năng lực CEO: yếu tố quyết định thành công của doanh nghiệp | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 358 | Marketing quốc tế | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 359 | Giáo trình nghiên cứu kinh doanh | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 360 | Tiếp thị trực tuyến trong kỷ nguyên mới | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 361 | Giáo trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn ở Trung Quốc | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 362 | Tinh hoa lãnh đạo | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 363 | Đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở VN | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 364 | Vai trò của nhà nước đối với hội nhập kinh tế quốc tế của VN | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 365 | Phát triển và biến đổi khí hậu | Việt Nam: | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 2010 | | |
| 366 | Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế: hành chính: sự nghiệp năm 2102 | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 367 | Báo cáo điều tra lao động và việc làm VN 1/9/2009 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 368 | Báo cáo điều tra lao động và việc làm VN năm 2011 | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 369 | Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2012 | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 370 | Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2011 | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 371 | 35 năm thành tựu kinh tế VN và doanh nghiệp: doanh nhân trong thời đổi mới | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 372 | Đổi mới cơ chế hoạt động các tổ chức nghiên cứu và phát triển ở VN | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 373 | Chính sách giảm nghèo ở VN đến năm 2015 | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 374 | Chiến lược : chính sách cửa các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á về một số vấn đề nổi bật của khu vực | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 375 | Việc làm của nông dân trong quá trình công nghiệp hóa: hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 376 | Giáo trình hành vi người tiêu dùng | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 377 | 32:5 nguyên tắc bán hàng để thành công trong kinh doanh | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 378 | Cẩm nang điều hành doanh nghiệp vừa và nhỏ | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 379 | Đầu tư quốc tế | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 380 | Doanh nghiệp VN hội nhập và những vấn đề môi trường | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 381 | Sự phát triển của doanh nghiệp VN giai đoạn 2006-2011 | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 382 | Hướng dẫn chi tiết cách lập đề xuất kinh doanh hiệu quả và thành công | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 383 | Bài tập-bài giải phân tích hoạt động kinh doanh | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 384 | Tóm tắt lý thuyết: bài tập và lời giải phân tích hoạt động kinh doanh và chuẩn đoán doanh nghiệp | Việt Nam: 2010 | 4 | |
| 385 | Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2007: 2008: 2009 | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 386 | Thẩm định giá tài sản và doanh nghiệp | Việt Nam: 2010 | 4 | |
| 387 | 5 nhân tố vàng cho người thành đạt | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 388 | Kinh nghiệm thành công của một số doanh | Việt Nam: | 2 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | nghiệp trong nước: trong công tác xúc tiến thương mại và chiếm lĩnh thị trường nội địa | 2010 | | |
| 389 | Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dệt may để thành công tại thị trường EU | Việt Nam: 2011 | 4 | |
| 390 | Sự phát triển của các hợp tác xã giai đoạn 2008-2011 | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 391 | Marketing không cần quảng cáo | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 392 | Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh và tiếp thị | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 393 | Cẩm nang rào cản thương mại quốc tế đối với hàng nông lâm thủy sản XNK của VN | Việt Nam: 2011 | 2 | |
| 394 | Một số vấn đề về phát triển bền vững: hệ thống logistics ở nước ta trong hội nhập quốc tế | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 395 | Chuyển hóa nguồn nhân lực | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 396 | Một số mô hình công nghiệp hóa trên thế giới và VN | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 397 | Đàm phán trong kinh doanh quốc tế | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 398 | Giáo trình kinh doanh quốc tế | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 399 | Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động khoa học - công nghệ ở VN | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 400 | Những lí thuyết mới về doanh nghiệp | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 401 | An ninh môi trường | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 402 | Giáo trình xã hội học môi trường | Việt Nam: 2011 | 3 | |
| 403 | Báo cáo tài chính | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 404 | Bài tập nguyên lý kế toán | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 405 | Kỹ năng thuyết trình | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 406 | Hợp tác kinh tế VN với ASEAN và ASEAN mở rộng | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 407 | Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô | Việt Nam: 2010 | 1 | |
| 408 | Hiện thực hóa cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến VN | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 409 | Văn hóa trong quản lý điều hành doanh nghiệp thời kỳ đổi mới ở VN | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 410 | Hiệp định thương mại VN-Hoa Kỳ: tạo điều kiện cho VN hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 411 | Niên giám thống kê 2011 | Việt Nam: 2012 | 3 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 412 | Niên giám thống kê 2011 | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 413 | Phân tích hoạt động kinh doanh | Việt Nam: 2012 | 4 | |
| 414 | Kỹ năng quản trị | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 415 | Cuộc chơi đầu tư mạo hiểm | Việt Nam: 2013 | 1 | |
| 416 | Giáo trình tính chi phí kinh doanh | Việt Nam: 2013 | 4 | |
| 417 | Giáo trình kinh doanh ngoại hối | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 418 | Kinh tế: chính trị Đông Bắc Á: giai đoạn 2001-20120 | Việt Nam: 2013 | 3 | |
| 419 | Thẩm định dự án đầu tư | Việt Nam: 2012 | 3 | |
| 420 | Mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam | Việt Nam: 2013 | 2 | |
| 421 | Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ: hiện đại | Việt Nam: 2012 | 2 | |
| 422 | Cộng đồng kinh tế Đông Á và những toan tính của các nước lớn | Việt Nam: 2010 | 2 | |
| 423 | Nghệ thuật đàm phán | Việt Nam: 2012 | 1 | |
| 424 | Quản trị kinh doanh | Việt Nam: 2011 | 1 | |
| 425 | Environment and Economiy | USA: 2011 | 1 | |
| 426 | Managerial Judgement & Strategic Investment Decisions | USA: 2010 | 1 | |
| 427 | Accounting Information Systems | Canada: 2010 | 1 | |
| 428 | The four colors of business growth | USA: 2011 | 1 | |
| 429 | Marketing Essentials | USA: 2010 | 3 | |
| 430 | Bsiness writing & communication | USA: 2010 | 1 | |
| 431 | Accounting understanding & practice | USA: 2010 | 1 | |
| 432 | Essentials of accounting for government & not-for-profit organizations | USA: 2011 | 1 | |
| 433 | Business communication for the global age | Australia: 2011 | 1 | |
| 434 | Accounting & bookkeeping principles & practice | Australia: 2011 | 1 | |
| 435 | Management accounting for business decisions | UK: 2011 | 1 | |
| 436 | ISO 9001:2008 for small business | Great Britain: 2010 | 1 | |
| 437 | Developing change leaders | Great Britain: 2010 | 1 | |
| 438 | Film marketing | Great | 1 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Britain: 2010 | | |
| 439 | HR Leadership | Great Britain: 2010 | 1 | |
| 440 | HR: The business partner- Furthering the journey | Great Britain: 2010 | 1 | |
| 441 | Team Roles at Work | Great Britain: 2010 | 1 | |
| 442 | Business skills for engineers & technologists | Great Britain: 2011 | 1 | |
| 443 | Global Business | UK: 2010 | 1 | |
| 444 | The producer's business handbook | USA: 2011 | 1 | |
| 445 | Managing teams | USA: 2010 | 1 | |
| 446 | Creating powerful brands | Great Britain: 2011 | 1 | |
| 447 | Treaty interpretation | 2010 | 1 | |
| 448 | An introduction to intervest banks: hedge funds & private equity | 2010 | 1 | |
| 449 | Auditing & assurance services | 2012 | 1 | |
| 450 | Workbook for accounting & bookkeeping principles & practice | Australia: 2011 | 1 | |
| 451 | Economics of agricultural development | 2010 | 1 | |
| 452 | Crafting & Executing Strategy | 2010 | 1 | |
| 453 | Managing your personal finances | Singapore: 2011 | 1 | |
| 454 | Cost management | Singapore: 2010 | 1 | |
| 455 | Introduction to environmental economics | USA: 2011 | 1 | |
| 456 | Law for Business | USA: 2012 | 1 | |
| 457 | New products management | Singapore: 2011 | 1 | |
| 458 | Enhancing the lessons of experience leadership | Singapore: 2012 | 1 | |
| 459 | Compensation | Singapore: 2011 | 1 | |
| 460 | Managerial communication | Singapore: 2011 | 1 | |
| 461 | Bank Management & Financial Services | Singapore: 2010 | 1 | |
| 462 | Business a changing world | USA: 2011 | 1 | |
| 463 | Accounting Information Systems | USA: 2010 | 1 | |
| 464 | Fundamentals of cost accounting | China: 2011 | 1 | |
| 465 | Accounting for decision marketing & control | Singapore: 2011 | 1 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 466 | Purchasing & Supply Chain Management | Singapore: 2010 | 1 | |
| 467 | Public finance | Singapore: 2010 | 1 | |
| 468 | Practical Business Statistics | USA: 2012 | 1 | |
| 469 | Avanced financial accounting | Singapore: 2011 | 1 | |
| 470 | Business statistics in practice | USA: 2011 | 1 | |
| 471 | Fundamentals of investments | USA: 2012 | 1 | |
| 472 | Introcution to managerial accounting | USA: 2010 | 1 | |
| 473 | International business | USA: 2011 | 1 | |
| 474 | Applied statistics in business & economic | USA: 2011 | 1 | |
| 475 | Principles of auditing & other assurance services | USA: 2012 | 1 | |
| 476 | Service management- operations: strategy: information technology | Singapore: 2011 | 1 | |
| 477 | Essentials of business statistics | USA: 2012 | 1 | |
| 478 | Finamcial accounting | Singapore: 2011 | 1 | |
| 479 | Business history-complexities & comparisons | Great Britain: 2011 | 1 | |
| 480 | Management Now | USA: 2012 | 1 | |
| 481 | Mataphorical Management | USA: 2011 | 1 | |
| 482 | Mergers: acquisitions & other restructuring activities | USA: 2012 | 1 | |
| 483 | Economic growth & environmental regulation | USA: 2010 | 1 | |
| 484 | Basic Marketing | USA: 2011 | 1 | |
| 485 | Management | USA: 2011 | 1 | |
| 486 | Collaboration & co-creation | USA: 2011 | 1 | |
| 487 | Experiencing change in german controlling | UK: 2010 | 1 | |
| 488 | Enterprise Interoperability | USA: 2011 | 1 | |
| 489 | Effective strategy execution | Germany: 2012 | 1 | |
| 490 | Business process model & notation | USA: 2011 | 1 | |
| 491 | The ethics of banking | USA: 2011 | 1 | |
| 492 | Global bank regulation principles & policies | USA: 2010 | 1 | |
| 493 | Methods to analyse agricultural commodity price volatility | USA: 2011 | 1 | |
| 494 | Stategy mapping | USA: 2010 | 1 | |
| 495 | The economics of small businesses | USA: 2011 | 1 | |
| 496 | New state of MCDM in the 21st century | USA: 2011 | 1 | |
| 497 | Prediction Markets | Germany: 2012 | 1 | |
| 498 | Information systems for engineering & infrastructure asset management | Australia: 2013 | 1 | |
| 499 | Information technology for small business | USA: 2012 | 1 | |
| 500 | Market risk & financial markets modeling | USA: 2012 | 2 | |
| 501 | Enterprise: business-process & information | USA: 2012 | 1 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | systems modeling | | | |
| 502 | Free markets & the culture of common good | USA: 2012 | 1 | |
| 503 | Enterprise information systems | USA: 2011 | 1 | |
| 504 | Infrastructuring | USA: 2011 | 1 | |
| 505 | National Intellectual Capital | USA: 2011 | 1 | |
| 506 | Capitalism | USA: 2011 | 1 | |
| 507 | Pricing & risk management of synthetic CDOs | USA: 2011 | 1 | |
| 508 | The practice of enterprise modeling | USA: 2011 | 1 | |
| 509 | The financial systems of industrial countries | USA: 2012 | 1 | |
| 510 | Management accouting retrospect & prospect | USA: 2010 | 1 | |
| 511 | e-Business & telecommunications | USA: 2012 | 1 | |
| 512 | New corporate governance | USA: 2012 | 1 | |
| 513 | Money: stock prices & central banks | USA: 2011 | 1 | |
| 514 | Computational methods in economic dynamics | USA: 2011 | 1 | |
| 515 | Business law | Great Britain: 2011 | 1 | |
| 516 | Supply chain finance solutions | USA: 2011 | 1 | |
| 517 | Enterprise: business-process & information systems modeling | USA: 2011 | 1 | |
| 518 | Asset prices: booms & recessions | USA: 2011 | 1 | |
| 519 | Bio-economic models applied to agricultural systems | USA: 2011 | 1 | |
| 520 | Business information systems | USA: 2011 | 1 | |
| 521 | Business information systems workshops | USA: 2011 | 1 | |
| 522 | Business process management workshops | USA: 2011 | 1 | |
| 523 | Asymmetric economic integration | USA: 2012 | 1 | |
| 524 | Advanced econometric theory | Great Britain: 2010 | 1 | |
| 525 | Accounting for sustainable development performance | USA: 2011 | 1 | |
| 526 | The future of EU agricultural markets by agmemod | USA: 2012 | 1 | |
| 527 | Enterprise information systems | USA: 2012 | 1 | |
| 528 | Managing business portfolios effectively | Germany:2012 | 1 | |
| 529 | HR strategy | China: 2010 | 1 | |

## PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Đơn vị công tác | Cán bộ giảng dạy | Chức danh KH, học vị |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | XH91001 | Pháp luật đại cương | Bộ môn Pháp luật | Vũ Văn Tuấn | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Ngân | ThS |
| | | | | Trịnh Thị Ngọc Anh | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Minh Hạnh | TS |
| | | | | Đỗ Thị Kim Hương | ThS |
| | | | | Lê Thị Yến | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Lam Thủy | ThS |
| | | | | Hoàng Kiều Oanh | |
| | | | | Phạm Vân Anh | ThS |
| | | | Bộ môn Quản lý đất đai | Phạm Phương Nam | TS |
| | | | | Đỗ Thị Đức Hạnh | TS |
| | | | Bộ môn Trắc địa bản đồ | Trần Trọng Phương | PGS.TS |
| | | | Bộ môn Quy hoạch đất đai | Đỗ Văn Nhạ | PGS.TS |
| | | | | Đỗ Thị Tám | PGS.TS |
| | | | Bộ môn Công nghệ môi trường | Võ Hữu Công | PGS.TS |
| | | | Bộ môn Di truyền và chọn giống cây trồng | Đoàn Thu Thủy | TS |
| | | | | Vũ Thị Thu Hiền | PGS.TS |
| | | | | Trần Văn Quang | PGS.TS |
| | | | Bộ môn Côn trùng | Lê Ngọc Anh | PGS.TS |
| | | | | Thân Thế Anh | ThS |
| | | | Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa | Vũ Đình Tôn | GS.TS |
| | | | | Hán Quang Hạnh | TS |
| | | | | Hoàng Anh Tuấn | TS |
| 2 | TH91084 | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | Bộ môn Mạng và HTTT | Phạm Quang Dũng | TS |
| | | | | Trần Vũ Hà | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thảo | ThS |
| | | | | Nguyễn Hoàng Huy | TS |
| | | | Bộ môn Công | Ngô Công Thắng | ThS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | nghệ phần mềm | Hoàng Thị Hà | ThS |
| | | | | Trần Trung Hiếu | ThS |
| | | | | Lê Thị Nhung | ThS |
| | | | | Lê Thị Minh Thùy | ThS |
| | | | | Đỗ Thị Nhâm | ThS |
| | | | | Phan Trọng Tiến | ThS |
| | | | Bộ môn Khoa học máy tính | Trần Thị Thu Huyền | ThS |
| | | | | Vũ Thị Lưu | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Huyền | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Hoàng | ThS |
| | | | | Phạm Thị Lan Anh | ThS |
| | | | Bộ môn Quản lý kinh tế | Lê Ngọc Hướng | TS |
| | | | | Nguyễn Hữu Nhuần | TS |
| | | | | Bùi Văn Quang | TS |
| | | | | Trần Thế Cường | ThS |
| | | | Bộ môn quản lý phát triển | Trần Mạnh Hải | TS |
| | | | | Bạch Văn Thủy | ThS |
| | | | Bộ môn Hệ thống thông tin Tài nguyên Môi trường | Trần Quốc Vinh | PGS.TS |
| | | | Bộ môn Phương pháp thí nghiệm và Thống kê sinh học | Nguyễn Hồng Hạnh | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Ngọc Dinh | TS |
| | | | | Đỗ Thị Hường | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Ái Nghĩa | TS |
| | | | | Phan Thị Thuỷ | TS |
| | | | Bộ môn sinh lý thực vật | Trần Anh Tuấn | TS |
| | | | Bộ môn Di truyền - Giống vật nuôi | Đỗ Đức Lực | PGS.TS |
| 3 | KE91028 | Khởi nghiệp và văn hoá kinh doanh | Bộ môn Quản trị kinh doanh | Nguyễn Quốc Chỉnh | TS |
| | | | | Nguyễn Công Tiệp | PGS.TS |
| | | | | Phạm Thị Hương Dịu | TS |
| | | | | Trần Thị Thanh Huyền | TS |
| | | | | Lê Thị Thu Hương | TS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nguyễn Ngọc Mai | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thu Trang | TS |
| | | | | Đào Hồng Vân | ThS |
| | | | | Đoàn Thị Ngọc Thúy | ThS |
| | | | Bộ môn Kế hoạch và đầu tư | Nguyễn Thị Minh Thu | TS |
| | | | | Trần Đình Thao | PGS.TS |
| | | | | Đỗ Trường Lâm | TS |
| | | | | Trần Hương Giang | TS |
| | | | Bộ môn Quản lý phát triển | Quyền Đình Hà | TS |
| | | | | Đỗ Thị Thanh Huyền | TS |
| | | | Bộ môn kinh tế tài nguyên và môi trường | Nguyễn Hữu Giáp | TS |
| | | | | Đỗ Thị Diệp | TS |
| | | | Bộ môn Cây CN và cây thuốc | Bùi Thế Khuynh | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thanh Hải | TS |
| | | | Bộ môn sinh học | Đồng Huy Giới | PGS.TS |
| | | | Bộ môn Công nghệ chế biến thực phẩm | Đinh Thị Hiền | TS |
| | | | Bộ môn Hóa sinh - công nghệ sinh học thực phẩm | Hoàng Hải Hà | TS |
| | | | Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch | Nguyễn Trọng Thăng | ThS |
| | | | Bộ môn QLCL và an toàn thực phẩm | Nguyễn Vĩnh Hoàng | ThS |
| | | | Bộ môn thực phẩm và dinh dưỡng | Phạm Quang Cảnh | ThS |
| | | | Bộ môn Kế hoạch và đầu tư | Vũ Thị Thu Hương | ThS |
| | | | | Đặng Nam Phương | ThS |
| | | | Bộ môn Sư | Trần Thị Hà Nghĩa | ThS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | DN91027 | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng | phạm công nghệ | Nguyễn Huyền Thương | ThS |
| | | | | Trần Thị Thanh Tâm | ThS |
| | | | | Đỗ Ngọc Bích | ThS |
| | | | | Bùi Thị Hải Yến | ThS |
| | | | | Lê Thị Kim Thư | ThS |
| | | | | Nguyễn Tất Thắng | ThS |
| | | | BM Quản trị Nhà hàng và Khách sạn | Hoàng Sĩ Thính | TS |
| | | | | Đặng Xuân Phi | ThS |
| | | | BM Quản trị Du lịch và Lữ hành | Bùi Thị Nga | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Hùng Anh | TS |
| | | | Bộ môn Quản lý phát triển | Quyền Đình Hà | TS |
| | | | | Đỗ Thị Thanh Huyền | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thu Phương | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Phương | ThS |
| | | | | Đỗ Thị Nhài | ThS |
| | | | Bộ môn kinh tế nông nghiệp và chính sách | Lê Thị Thanh Loan | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thiêm | TS |
| | | | | Nguyễn Thanh Phong | TS |
| | | | | Phạm Thị Thanh Thúy | TS |
| | | | | Lưu Văn Duy | TS |
| | | | Bộ môn Canh tác học | Nguyễn Thị Loan | TS |
| | | | | Trần Thị Thiêm | TS |
| | | | | Thiều Thị Phong Thu | TS |
| | | | | Chu Anh Tiệp | TS |
| | | | | Nguyễn Mai Thơm | TS |
| | | | Bộ môn thực vật | Trần Bình Đà | TS |
| | | | | Nguyễn Hữu Cường | ThS |
| | | | | Phùng Thị Thu Hà | TS |
| | | | | Phạm Thị Huyền Trang | ThS |
| | | | | Phạm Phú Long | TS |
| 5 | | Thương mại và hội nhập quốc | Bộ môn Marketing | Trần Hữu Cường | PGS.TS |
| | | | | Trần Thị Thu Hương | TS |
| | | | | Bùi Hồng Quý | TS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | KE91063 | tế | | Đỗ Thị Mỹ Hạnh | TS |
| | | | | Nguyễn Anh Trụ | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Trọng Tuynh | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Hướng | TS |
| | | | | Đỗ Thị Tuyết Mai | TS |
| | | | | Vũ Thị Hằng Nga | TS |
| | | | | Đặng Thị Kim Hoa | ThS |
| | | | | Nguyễn Thái Tùng | ThS |
| | | | Bộ môn Tài chính | Nguyễn Thị Hương | ThS |
| | | | | Lê Thị Thanh Hảo | TS |
| | | | | Đào Thị Hoàng Anh | ThS |
| | | | | Đặng Thị Hải Yến | ThS |
| | | | Bộ môn Cây lương thực | Phan Thị Hồng Nhung | TS |
| | | | | Nguyễn Văn Lộc | PGS.TS |
| | | | | Tăng Thị Hạnh | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Việt Long | PGS.TS |
| | | | Bộ môn sinh lý thực vật | Trần Anh Tuấn | TS |
| | | | Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch | Nguyễn Thị Bích Thủy | PGS.TS |
| | | | Bộ môn Công nghệ chế biến thực phẩm | Vũ Thị Hạnh | TS |
| | | | Bộ môn QLCL và an toàn thực phẩm | Lê Thiên Kim | TS |
| | | | Bộ môn Hóa sinh - công nghệ sinh học thực phẩm | Vũ Thị Huyền | TS |
| | | | Bộ môn thực phẩm và dinh dưỡng | Lê Mỹ Hạnh | ThS |
| 6 | | Nông nghiệp hiện đại | BM Canh tác học | Trần Thị Thiêm | TS |
| | | | BM Cây Công | Ninh Thị Phíp | PGS.TS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | NH91046 | | nghiệp và Cây thuốc | | |
| | | | BM Cây lương thực | Tăng Thị Hạnh | PGS.TS |
| | | | BM Di truyền và chọn giống | Vũ Thị Thu Hiền | PGS.TS |
| | | | BM Thực vật | Phùng Thị Thu Hà | ThS |
| | | | BM Phương pháp thí nghiệm & Thống kê sinh học | Nguyễn Thị Ngọc Dinh | TS |
| | | | BM Sinh lý thực vật | Trần Anh Tuấn | TS |
| | | | BM Máy Nông nghiệp và thực phẩm | Hoàng Xuân Anh | ThS |
| | | | Bộ môn Sinh học động vật | Nguyễn Thị Vinh | TS |
| | | | | Nguyễn Xuân Cảnh | PGS.TS |
| 7 | TM91012 | Sinh thái và môi trường | Bộ môn Sinh thái nông nghiệp | Ngô Thế Ân | PGS.TS |
| | | | | Phan Thị Thúy | TS |
| | | | | Nguyễn Đình Thi | TS |
| | | | | Phạm Văn Hội | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Bích Yên | TS |
| | | | | Phan Thị Hải Luyến | TS |
| | | | | Trần Nguyên Bằng | TS |
| | | | | Dương Thị Huyền | ThS |
| | | | | Nguyễn Tuyết Lan | ThS |
| | | | BM Quản lý Môi trường | Nguyễn Thanh Lâm | PGS.TS |
| | | | | Đinh Thị Hải Vân | TS |
| | | | | Cao Trường Sơn | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Hương Giang | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Bích Hà | ThS |
| | | | BM Dinh | Nguyễn Thị Mai | TS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | dưỡng và thức ăn thuỷ sản | Lê Thị Hoàng Hằng | TS |
| | | | BM Môi trường bệnh thuỷ sản | Đoàn Thị Nhinh | TS |
| | | | BM Nuôi trồng thuỷ sản | Trần Ánh Tuyết | ThS |
| | | | BM Môi trường và Bệnh Thuỷ sản | Đoàn Thanh Loan | TS |
| | | | BM Dinh dưỡng và thức ăn thuỷ sản | Phạm Thị Lam Hồng | ThS |
| | | | BM Nuôi trồng thuỷ sản | Nguyễn Thị Dung | ThS |
| | | | BM Sinh lý thực vật | Phạm Tuấn Anh | TS |
| | | | | Trần Anh Tuấn | TS |
| | | | | Vũ Ngọc Lan | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Phương Dung | TS |
| | | | | Dương Huyền Trang | TS |
| | | | | Vũ Tiến Bình | ThS |
| | | | Bộ môn Cây lương thực | Tăng Thị Hạnh | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Việt Long | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Văn Lộc | PGS.TS |
| | | | | Phan Thị Hồng Nhung | TS |
| 8 | XH91047 | Triết học Mác - Lê Nin | Bộ môn Triết học | Nguyễn Đắc Dũng | TS |
| | | | | Lê Văn Hùng | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thanh Minh | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Thanh Hòa | ThS |
| | | | | Đỗ Thị Hạnh | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Minh Nguyệt | ThS |
| 9 | KT91043 | Tổ chức và quản lý kinh tế | Bộ môn kinh tế nông nghiệp và chính sách | Lưu Văn Duy | TS |
| | | | | Đỗ Kim Chung | GS.TS |
| | | | | Nguyễn Phượng Lê | PGS.TS |
| | | | | Lê Thị Thanh Loan | TS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nguyễn Thị Thiêm | TS |
| | | | | Nguyễn Thanh Phong | TS |
| | | | | Phạm Thị Thanh Thúy | TS |
| | | | Bộ môn Quản lý kinh tế | Phạm Văn Hùng | PGS.TS |
| | | | | Lê Ngọc Hướng | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Dương Nga | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Hữu Nhuần | TS |
| | | | Bộ môn Kinh tế Tài nguyên và môi trường | Nguyễn Thị Hải Ninh | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Ngọc Thương | TS |
| | | | | Lê Phương Nam | TS |
| | | | | Nguyễn Mạnh Hiếu | ThS |
| | | | | Đỗ Thị Diệp | TS |
| 10 | XH91061 | Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin | Bộ môn Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học | Lê Thị Kim Thanh | ThS |
| | | | | Lê Thị Xuân | ThS |
| 11 | DN91034 | Tiếng Anh 1 | Bộ môn Tiếng Anh cơ bản (General English) | Nguyen Thi Huong | M.A |
| | | | | Vu Khanh Linh | M.A |
| | | | | Nguyen Thi Minh Tam | M.A |
| | | | | Nguyen Thi Thuy Lan | M.A |
| 12 | XH91062 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Bộ môn Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học | Nguyễn Thị Sơn | ThS |
| | | | | Hà Thị Yến | ThS |
| | | | | Trương Thị Thu Hạnh | ThS |
| 13 | DN91035 | Tiếng Anh 2 | Bộ môn Tiếng Anh cơ bản (General English) | Nguyen Thi Ngoc Thu | M.A |
| | | | | Pham Huong Lan | M.A |
| | | | | Nguyen Thi Hoai | M.A |
| | | | | Pham Thi Hanh | M.A |
| | | | | Vu Khanh Linh | M.A |
| 14 | XH91075 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Bộ môn Khoa học chính trị | Trần Lê Thanh | TS |
| | | | | Tạ Quang Giảng | ThS |
| | | | | Trần Thị Mai | ThS |
| | | | | Vũ Hải Hà | ThS |
| | | | | Trần Khánh Dư | ThS |
| | | | | Vũ Thị Thu Hà | ThS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Hà Thị Hồng Yến | ThS |
| | | | | Lê Thị Dung | ThS |
| 15 | XH91076 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Bộ môn Khoa học chính trị | Trần Lê Thanh | TS |
| | | | | Tạ Quang Giảng | ThS |
| | | | | Trần Thị Mai | ThS |
| | | | | Vũ Hải Hà | ThS |
| | | | | Trần Khánh Dư | ThS |
| | | | | Vũ Thị Thu Hà | ThS |
| | | | | Hà Thị Hồng Yến | ThS |
| | | | | Lê Thị Dung | ThS |
| 16 | TH92029 | Cơ sở toán cho các nhà kinh tế | Bộ môn Toán | Vũ Thị Thu Giang | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Bích Thủy | ThS |
| | | | | Nguyễn Hà Thanh | ThS |
| | | | | Nguyễn Thủy Hằng | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Huyền | ThS |
| | | | | Lê Thị Hạnh | ThS |
| | | | | Thân Ngọc Thành | ThS |
| | | | | Lê Thị Diệu Thùy | ThS |
| | | | | Đỗ Thị Huệ | ThS |
| | | | | Nguyễn Hoàng Huy | TS |
| | | | | Ngọc Minh Châu | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Thúy Hạnh | ThS |
| | | | | Hoàng Thị Thanh Giang | ThS |
| | | | | Nguyễn Thành Chiêu | TS |
| 17 | KT92025 | Nguyên lý kinh tế | Bộ môn Kinh tế | Nguyễn Minh Đức | TS |
| | | | | Nguyễn Tất Thắng | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thu Quỳnh | TS |
| | | | | Ngô Minh Hải | TS |
| | | | | Trần Đức Trí | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Huyền Châm | TS |
| | | | | Đồng Thanh Mai | TS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thái Thị Nhung | ThS |
| | | | | Đoàn Bích Hạnh | ThS |
| | | | | Bùi Thị Khánh Hòa | ThS |
| | | | | Trần Thị Minh Hòa | ThS |
| | | | Bộ môn Kinh tế Tài nguyên và môi trường | Phạm Thanh Lan | TS |
| | | | | Hồ Ngọc Cường | TS |
| | | | | Trần Thị Thu Trang | TS |
| | | | | Nguyễn Mậu Dũng | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Văn Song | GS.TS |
| 18 | KE92001 | Nguyên lý kế toán | Bộ môn Kế toán tài chính | Lê Thị Minh Châu | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thủy | TS |
| | | | | Vũ Ngọc Huyên | TS |
| | | | | Phí Thị Diễm Hồng | TS |
| | | | | Trần Nguyễn Thị Yến | ThS |
| | | | | Trần Minh Huệ | TS |
| | | | | Nguyễn Đăng Học | TS |
| | | | | Trần Thị Thương | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Hải Bình | ThS |
| | | | | Phan Lê Trang | ThS |
| | | | | Hoàng Thị Mai Anh | ThS |
| 19 | KE92064 | Marketing căn bản | Bộ môn Marketing | Trần Thị Thu Hương | TS |
| | | | | Bùi Hồng Quý | TS |
| | | | | Trần Hữu Cường | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Anh Trụ | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Văn Hướng | TS |
| | | | | Đặng Thị Kim Hoa | ThS |
| | | | | Đỗ Thị Mỹ Hạnh | TS |
| | | | | Đỗ Thị Tuyết Mai | TS |
| | | | | Vũ Thị Hằng Nga | TS |
| | | | | Nguyễn Trọng Tuynh | ThS |
| | | | | Nguyễn Thái Tùng | ThS |
| 20 | KT92104 | Nguyên lý thống kê | Bộ môn Quản lý kinh tế | Phạm Văn Hùng | PGS.TS |
| | | | | Lê Ngọc Hướng | TS |
| | | | | Lê Khắc Bộ | ThS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Lê Thị Long Vỹ | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thu Huyền | TS |
| | | | | Giang Hương | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Huyền Trang | TS |
| 21 | TH94046 | Truyền thông đa phương tiện | Bộ môn Vật lý | Nguyễn Tiến Hiển | TS |
| | | | | Lê Văn Dũng | ThS |
| | | | | Lương Minh Quân | ThS |
| 22 | KE94073 | Nguyên lý thương mại điện tử | Bộ môn Marketing | Nguyễn Thái Tùng | ThS |
| | | | | Nguyễn Trọng Tuynh | ThS |
| 23 | KE94098 | Tài chính tiền tệ | Bộ môn Tài chính | Nguyễn Duy Linh | TS |
| | | | | Bùi Thị Lâm | TS |
| | | | | Lê Thị Thanh Hảo | TS |
| | | | | Trần Trọng Nam | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Hương | ThS |
| | | | | Đào Thị Hoàng Anh | ThS |
| | | | | Bùi Thị Hồng Nhung | ThS |
| | | | | Đặng Thị Hải Yến | ThS |
| 24 | TH93059 | Cơ sở dữ liệu | Bộ môn Công nghệ phần mềm | Hoàng Thị Hà | ThS |
| | | | | Lê Thị Nhung | ThS |
| | | | | Đỗ Thị Nhâm | ThS |
| 25 | TH93086 | Mạng máy tính | Bộ môn Mạng và hệ thống thông tin | Phạm Quang Dũng | TS |
| | | | | Trần Vũ Hà | TS |
| 26 | KE94096 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | Bộ môn Tài chính | Nguyễn Duy Linh | TS |
| | | | | Bùi Thị Lâm | TS |
| | | | | Lê Thị Thanh Hảo | TS |
| | | | | Trần Trọng Nam | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Hương | ThS |
| | | | | Đào Thị Hoàng Anh | ThS |
| | | | | Bùi Thị Hồng Nhung | ThS |
| | | | | Đặng Thị Hải Yến | ThS |
| 27 | KE94078 | Tinh thần doanh nhân | Bộ môn Marketing | Trần Hữu Cường | PGS.TS |
| 28 | KE94114 | Thanh toán | Bộ môn Tài | Nguyễn Duy Linh | TS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | điện tử | chính | Đặng Thị Hải Yến | ThS |
| | | | | Đào Thị Hoàng Anh | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Hương | ThS |
| | | | | Lê Thị Thanh Hảo | TS |
| | | | | Bùi Thị Lâm | TS |
| | | | | Trần Trọng Nam | ThS |
| 29 | KE94373 | Thực tập nghề nghiệp 1 | Bộ môn Marketing | Trần Hữu Cường | PGS.TS |
| | | | | Trần Thị Thu Hương | TS |
| | | | | Bùi Hồng Quý | TS |
| | | | | Đỗ Thị Mỹ Hạnh | TS |
| | | | | Nguyễn Anh Trụ | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Trọng Tuynh | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Hướng | TS |
| | | | | Đỗ Thị Tuyết Mai | TS |
| | | | | Vũ Thị Hằng Nga | TS |
| | | | | Đặng Thị Kim Hoa | ThS |
| | | | | Nguyễn Thái Tùng | ThS |
| 30 | TH94092 | Hệ thống thông tin quản lý | Bộ môn Mạng và hệ thống thông tin | Nguyễn Thị Lan | ThS |
| 31 | KE94017 | Kế toán tài chính | Bộ môn Kế toán tài chính | Trần Thị Thương | TS |
| | | | | Nguyễn Đăng Học | TS |
| | | | | Vũ Ngọc Huyên | PGS.TS |
| | | | | Phan Lê Trang | ThS |
| | | | | Trần Nguyễn Thị Yến | ThS |
| 32 | KE94383 | Thực tập nghề nghiệp 2 | Bộ môn Marketing | Trần Hữu Cường | PGS.TS |
| | | | | Trần Thị Thu Hương | TS |
| | | | | Bùi Hồng Quý | TS |
| | | | | Đỗ Thị Mỹ Hạnh | TS |
| | | | | Nguyễn Anh Trụ | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Trọng Tuynh | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Hướng | TS |
| | | | | Đỗ Thị Tuyết Mai | TS |
| | | | | Vũ Thị Hằng Nga | TS |
| | | | | Đặng Thị Kim Hoa | ThS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nguyễn Thái Tùng | ThS |
| 33 | KE94033 | Chính phủ điện tử | Bộ môn Quản trị kinh doanh | Phạm Thị Hương Dịu | TS |
| | | | | Nguyễn Quốc Chỉnh | TS |
| 34 | KE94071 | Marketing thương mại điện tử | Bộ môn Marketing | Bùi Hồng Quý | TS |
| | | | | Nguyễn Thái Tùng | ThS |
| 35 | KE94067 | Thị trường và giá cả | Bộ môn Marketing | Trần Hữu Cường | PGS.TS |
| | | | | Trần Thị Thu Hương | TS |
| | | | | Nguyễn Anh Trụ | PGS.TS |
| | | | | Đỗ Thị Mỹ Hạnh | TS |
| | | | | Đỗ Thị Tuyết Mai | TS |
| 36 | KE93128 | Kế toán quản trị | Bộ môn Kế toán quản trị và kiểm toán | Đỗ Quang Giám | PGS.TS |
| | | | | Trần Quang Trung | PGS.TS |
| | | | | Bùi Thị Mai Linh | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Thùy Dung | ThS |
| 37 | TH94063 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu | Bộ môn Công nghệ phần mềm | Lê Thị Nhung | ThS |
| | | | | Đỗ Thị Nhâm | ThS |
| | | | | Hoàng Thị Hà | ThS |
| 38 | KE94069 | Logistics trong TMĐT | Bộ môn Marketing | Nguyễn Anh Trụ | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Văn Hướng | TS |
| | | | | Nguyễn Thái Tùng | ThS |
| 39 | KE94076 | Quản trị thương mại điện tử | Bộ môn Marketing | Trần Thị Thu Hương | TS |
| | | | | Trần Hữu Cường | PGS.TS |
| | | | | Vũ Thị Hằng Nga | TS |
| 40 | KE94077 | Thương mại di động | Bộ môn Marketing | Trần Thị Thu Hương | TS |
| | | | | Nguyễn Trọng Tuynh | ThS |
| | | | | Nguyễn Thái Tùng | ThS |
| 41 | KE94081 | Quản lý chất lượng sản phẩm | Bộ môn Marketing | Vũ Thị Hằng Nga | TS |
| | | | | Bùi Hồng Quý | TS |
| | | | | Đặng Thị Kim Hoa | ThS |
| 42 | TH94072 | Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm | Bộ môn Công nghệ phần mềm | Hoàng Thị Hà | ThS |
| | | | | Phan Trọng Tiến | ThS |
| | | | | Lê Thị Minh Thùy | ThS |
| 43 | TH94073 | Truyền thông và | Bộ môn Công nghệ phần | Phan Trọng Tiến | ThS |
| | | | | Hoàng Thị Hà | ThS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | mạng xã hội | mềm | Ngô Công Thắng | ThS |
| 44 | KE94137 | Phân tích kinh doanh | Bộ môn Kế toán quản trị và kiểm toán | Đỗ Quang Giám | PGS.TS |
| | | | | Trần Quang Trung | PGS.TS |
| | | | | Bùi Thị Mai Linh | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Thùy Dung | ThS |
| | | | | Lê Thanh Hà | TS |
| 45 | KE94084 | Hành vi người tiêu dùng trong thương mại điện tử | Bộ môn Marketing | Bùi Hồng Quý | TS |
| | | | | Đặng Thị Kim Hoa | ThS |
| 46 | KE94494 | Khoá luận tốt nghiệp TMĐT | Bộ môn Marketing | Trần Hữu Cường | PGS.TS |
| | | | | Trần Thị Thu Hương | TS |
| | | | | Bùi Hồng Quý | TS |
| | | | | Đỗ Thị Mỹ Hạnh | TS |
| | | | | Nguyễn Anh Trụ | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Trọng Tuynh | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Hướng | TS |
| | | | | Đỗ Thị Tuyết Mai | TS |
| | | | | Vũ Thị Hằng Nga | TS |
| | | | | Đặng Thị Kim Hoa | ThS |
| | | | | Nguyễn Thái Tùng | ThS |
| 47 | KE94074 | Quản trị Marketing | Bộ môn Marketing | Nguyễn Anh Trụ | PGS.TS |
| | | | | Trần Thị Thu Hương | TS |
| | | | | Nguyễn Văn Hướng | TS |
| 48 | KE94080 | Đồ án kế hoạch Marketing | Bộ môn Marketing | Trần Hữu Cường | PGS.TS |
| | | | | Bùi Hồng Quý | TS |
| | | | | Vũ Thị Hằng Nga | TS |
| 49 | TH94091 | Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp | Bộ môn Mạng và hệ thống thông tin | Nguyễn Thị Lan | ThS |
| 51 | GT01014 | Khiêu vũ | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Trần Văn Hậu | ThS |
| | | | | Lê Thị Kim Lan | ThS |
| | | | | Lương Thanh Hoa | ThS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Phan Thị Điều | ThS |
| 52 | GT01018 | Thể dục Aerobic | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Lê Thị Kim Lan | ThS |
| | | | | Lương Thanh Hoa | ThS |
| | | | | Phan Thị Điều | ThS |
| | | | | Đào Quang Trung | ThS |
| | | | | Nguyễn Tiến Tuân | ThS |
| | | | | Nguyễn Thế Hãnh | ThS |
| | | | | Đặng Đức Hoàn | TS |
| | | | | Cao Trường Giang | ThS |
| | | | | Nguyễn Anh Tuấn | ThS |
| 53 | GT01023 | Cờ vua | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Nguyễn Xuân Cừ | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Toản | ThS |
| | | | | Nguyễn Thế Hãnh | ThS |
| 54 | GT01021 | Bóng rổ | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Nguyễn Văn Toản | ThS |
| | | | | Cao Trường Giang | ThS |
| | | | | Lê Trọng Động | ThS |
| 55 | GT01019 | Bóng đá | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Cao Hùng Dũng | ThS |
| | | | | Đào Quang Trung | ThS |
| | | | | Nguyễn Tiến Tuân | ThS |
| | | | | Phạm Quốc Đạt | ThS |
| 56 | GT01015 | Bơi | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Phạm Quốc Đạt | ThS |
| | | | | Trần Văn Hậu | ThS |
| | | | | Phan Thị Điều | ThS |
| 57 | GT01017 | Điền kinh | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Phan Thị Điều | ThS |
| | | | | Lê Trọng Động | ThS |
| | | | | Đặng Đức Hoàn | TS |
| | | | | Nguyễn Anh Tuấn | ThS |
| | | | | Phạm Quốc Đạt | ThS |
| | | | | Nguyễn Xuân Cừ | ThS |
| | | | | Nguyễn Đăng Thiện | ThS |
| | | | | Cao Hùng Dũng | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Toản | ThS |
| | | | | Trần Văn Hậu | ThS |
| | | | | Đào Quang Trung | ThS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nguyễn Thế Hãnh | ThS |
| | | | | Cao Trường Giang | ThS |
| 58 | GT01022 | Cầu Lông | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Lê Thị Kim Lan | ThS |
| | | | | Cao Hùng Dũng | ThS |
| | | | | Đỗ Thành Trung | ThS |
| | | | | Nguyễn Anh Tuấn | ThS |
| 59 | GT01020 | Bóng chuyền | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Nguyễn Đăng Thiện | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Quảng | ThS |
| | | | | Trần Văn Hậu | ThS |
| | | | | Đặng Đức Hoàn | TS |
| | | | | Phạm Quốc Đạt | ThS |
| 60 | GT01016 | Giáo dục thể chất đại cương | Trung tâm giáo dục thể chất và thể thao | Nguyễn Xuân Cừ | ThS |
| | | | | Nguyễn Đăng Thiện | ThS |
| | | | | Cao Hùng Dũng | ThS |
| | | | | Phan Thị Điều | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Toản | ThS |
| | | | | Trần Văn Hậu | ThS |
| | | | | Đặng Đức Hoàn | TS |
| | | | | Lương Thanh Hoa | ThS |
| | | | | Nguyễn Thế Hãnh | ThS |
| | | | | Phạm Quốc Đạt | ThS |
| | | | | Nguyễn Anh Tuấn | ThS |
| | | | | Nguyễn Văn Quảng | ThS |
| | | | | Đào Quang Trung | ThS |
| | | | | Cao Trường Giang | ThS |
| 61 | QS01011 | Đường lối quân sự của Đảng | Bộ môn Đường lối quân sự của Đảng CSVN | Nguyễn Khắc Sơn | Thượng tá |
| | | | | Nguyễn Văn Lên | Thượng tá |
| | | | | Lê Văn Trọng | Thượng tá |
| | | | | Hoàng Văn Đức | Thượng tá |
| 62 | QS01012 | Công tác quốc phòng - an ninh | Bộ môn Công tác quốc phòng - An ninh | Trịnh Hùng Sơn | Thượng tá |
| | | | | Nguyễn Văn Chung | Thượng tá |
| | | | | Mai Xuân Hùng | Trung tá |
| | | | | Vũ Anh Mạnh | Trung tá |
| | | | | Lê Trung Kiên | Trung tá |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nguyễn Thái Quý | Trung tá |
| 63 | QS01013 | Quân sự chung | Bộ môn Quân sự chung | Nguyễn Văn Mão | Đại tá |
| | | | | Ngô Quang Thắng | Thượng tá |
| | | | | Trần Văn Quốc | Thượng tá |
| | | | | Nguyễn Văn Tùng | |
| | | | | Hoàng Mạnh Long | Thiếu tá |
| 64 | QS01014 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và CT | Bộ môn Quân sự chung | Nguyễn Văn Mão | Đại tá |
| | | | | Ngô Quang Thắng | Thượng tá |
| | | | | Trần Văn Quốc | Thượng tá |
| | | | | Nguyễn Văn Tùng | |
| | | | | Hoàng Mạnh Long | Thiếu tá |
| 65 | KN01005 | Kỹ năng làm việc nhóm | Bộ môn Sư phạm công nghệ | Trần Thị Hà Nghĩa | ThS |
| 66 | KN01002 | Kỹ năng lãnh đạo | Bộ môn Kế hoạch và Đầu tư | Nguyễn Tuấn Sơn | PGS.TS |
| | | | | Trần Đình Thao | PGS.TS |
| | | | | Nguyễn Thị Minh Thu | TS |
| | | | | Đỗ Trường Lâm | TS |
| | | | | Trần Hương Giang | TS |
| | | | | Vũ Thị Thu Hương | ThS |
| | | | | Đặng Nam Phương | ThS |
| 67 | KN01003 | Kỹ năng quản lý bản thân | Bộ môn Sư phạm công nghệ | Nguyễn Huyền Thương | ThS |
| | | | | Trần Thị Thanh Tâm | ThS |
| | | | | Đỗ Ngọc Bích | ThS |
| 68 | KN01006 | Kỹ năng hội nhập | Bộ môn Kinh tế Nông nghiệp và Chính sách | Nguyễn Phượng Lê | PGS.TS |
| | | | | Lưu Văn Duy | ThS |
| | | | | Nguyễn Thị Thiêm | ThS |
| 69 | KN01004 | Kỹ năng tìm kiếm việc làm | Bộ môn Sư phạm công nghệ | Trần Thị Thanh Tâm | ThS |
| | | | | Đỗ Ngọc Bích | ThS |
| 70 | KN01008 | Kỹ năng bán hàng | Bộ môn Marketing | Nguyễn Văn Hướng | TS |
| | | | | Vũ Thị Hằng Nga | TS |
| | | | | Bùi Hồng Quý | TS |
| | | | | Đỗ Thị Mỹ Hạnh | TS |
| | | | | Đỗ Thị Tuyết Mai | TS |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bộ môn Kinh tế tài nguyên và môi trường | Hồ Ngọc Cường | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Hải Ninh | TS |
| | | | | Đỗ Thị Diệp | TS |
| | | | | Nguyễn Hữu Giáp | TS |
| 71 | KN01009 | Kỹ năng thuyết trình | Bộ môn Sư phạm công nghệ | Đỗ Ngọc Bích | ThS |
| | | | | Nguyễn Huyền Thương | ThS |
| | | | | Trần Thị Thanh Tâm | ThS |
| | | | | Trần Thị Hà Nghĩa | ThS |
| | | | | Nguyễn Công Ước | ThS |
| | | | | Nguyễn Tất Thắng | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Thanh Hiền | ThS |
| | | | | Bùi Thị Hải Yến | ThS |
| | | | | Lê Thị Kim Thư | ThS |
| 72 | KN01010 | Kỹ năng làm việc với các bên liên quan | Bộ môn Xã hội học | Nguyễn Thị Diễn | TS |
| | | | | Nguyễn Thị Minh Khuê | TS |

# PHỤ LỤC 4
# MA TRẬN GIỮA MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

| Kí hiệu | Mục tiêu CTĐT | Kiến thức chung | | Kiến thức chuyên môn | | Kỹ năng chung | | Kỹ năng chuyên môn | | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực thương mại điện tử | PLO2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán, kiểm toán, marketing để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực thương mại điện tử | PLO3. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về thương mại, quản trị, kinh doanh và công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề thực tiễn lĩnh vực thương mại điện tử tại các đơn vị sản xuất kinh doanh và các cơ quan, tổ chức trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế | PLO4. Đề xuất các giải pháp phục vụ ra quyết định của các bên liên quan trong lĩnh vực thương mại điện tử theo hướng đổi mới sáng tạo | PLO5. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh vực thương mại điện tử | PLO6. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả trong môi trường số | PLO7. Thực hiện thành thạo các kỹ năng thu thập, phân tích thông tin trong môi trường số phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử | PLO8. Vận dụng các nghiệp vụ chuyên môn để giải quyết các tình huống lĩnh vực thương mại điện tử trong bối cảnh hội nhập và **chuyển đổi số** | PLO9. Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo | PLO10. Tuân thủ pháp luật và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập và công nghệ số |
| PO1 | Có kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên môn gắn với chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực Thương mại điện tử | X | X | X | X | | | | | | |
| PO2 | Có kỹ năng nghề nghiệp, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, có kỹ năng làm việc trong môi trường số trong các đơn vị sản xuất kinh doanh và trong các cơ | | | | | X | X | X | X | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | quan, tổ chức trong nước và quốc tế trong lĩnh vực Thương mại điện tử | | | | | | | | | | |
| PO3 | Có năng lực tư duy đổi mới sáng tạo phát hiện và giải quyết các vấn đề mới của thực tiễn, thích ứng linh hoạt với sự thay đổi nhanh của công nghệ và thị trường, đóng góp vào những tiến bộ lĩnh vực Thương mại điện tử | | | X | X | | | | X | X | |
| PO4 | Có năng lực học tập suốt đời, tự chủ và trách nhiệm, tuân thủ quy định và luật pháp, có tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp | | | | | | | | | X | X |

**PHỤ LỤC 5**

**ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ**

| STT | Chuẩn đầu ra ngành Thương mại điện tử | CHUẨN ĐẦU RA CÁC CHƯƠNG TRÌNH THAM KHẢO | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **Tên CTĐT: Thương mại điện tử** | **Tên CTĐT: Thương mại điện tử** | **Tên CTĐT: Electronic Commerce** | **Tên CTĐT: Electronic Commerce** |
| | | **Trường: Đại học Công nghệ thông tin - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh** | **Trường: Đại học Thương mại** | **Trường: Đại học Arkansas at Little Rock** | **Trường: Đại học Vũ Hán** |
| | | **Nước: Việt Nam** | **Nước: Việt Nam** | **Nước: Mỹ** | **Nước: Trung Quốc** |
| | | **Website: https://fct.iuh.edu.vn/** | **Website: https://tmu.edu.vn/** | **Website: https://ualr.edu/** | **Website: https://sim.whu.edu.cn** |
| **1** | **Kiến thức** | | | | |
| ***1.1*** | ***Kiến thức chung (của Học viện và của Khối ngành)*** | | | | |
| | PLO1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực thương mại điện tử. | Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và hiểu khả năng vận dụng những kiến thức đó vào ngành Thương mại điện tử và thực tiễn. | - Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.<br>- Nắm vững kiến thức nền tảng, liên ngành về kinh tế, kinh doanh, quản trị. | Tập trung vào việc chuyển đổi dữ liệu thành thông tin và kiến thức, thành trí thông minh và ứng dụng cũng như các công nghệ và hệ thống lưu trữ và truy cập dữ liệu theo những cách truyền đạt ý nghĩa của dữ liệu. | Hiểu các hình thức tổ chức doanh nghiệp, mô hình quản lý và các tính năng quy trình kinh doanh trong môi trường mạng; quen thuộc với nhiều công nghệ kinh doanh khác nhau và có thể chuyển đổi nhu cầu kinh doanh thành các ứng dụng thương mại điện tử; quen thuộc với các mô hình hoạt động kinh doanh trong môi trường mạng và có thể hoàn thành việc lập kế hoạch |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | và triển khai các hoạt động thương mại điện tử kết hợp với điều kiện cụ thể. |
| *1.2* | ***Kiến thức chuyên môn (của ngành và chuyên sâu)*** | | | | |
| | PLO2. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về thương mại, quản trị, kinh doanh và công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề thực tiễn lĩnh vực thương mại điện tử tại các đơn vị sản xuất kinh doanh và các cơ quan, tổ chức trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. | Nắm vững kiến thức nền tảng và một số kiến thức chuyên sâu của ngành Thương mại điện tử để ứng dụng vào thực tiễn. | Vận dụng sáng tạo những kiến thức chuyên sâu, cập nhật, toàn diện và tiệm cận quốc tế về thực hiện hiệu quả các hoạt động tác nghiệp TMĐT trong doanh nghiệp và các cơ quan quản lý Nhà nước về TMĐT. | Chương trình khoa học thông tin kết hợp các kỹ thuật của khoa học máy tính với kiến thức về quản lý thông tin để tạo ra những sinh viên tốt nghiệp có đủ tiêu chuẩn cho các vị trí chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin. | Tập trung vào việc xây dựng nền tảng vững chắc về công nghệ thông tin, đặc biệt là khả năng sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật để đạt được mục đích kinh doanh. |
| | PLO3. Đề xuất các giải pháp phục vụ ra quyết định của các bên liên quan trong lĩnh vực thương mại điện tử theo định hướng đổi mới sáng tạo. | | | | Bồi dưỡng cho sinh viên khả năng xây dựng và triển khai các giải pháp trong ngành thương mại điện tử. |
| **2** | **Kỹ năng** | | | | |
| *2.1* | ***Kỹ năng chung*** | | | | |
| | PLO4. Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin, công nghệ số và ngoại ngữ trong lĩnh | - Khảo sát tài liệu, lập luận, phân tích và đề xuất giải pháp sáng tạo cho vấn đề liên quan đến ngành Thương mại điện tử; nhận thức về sự cần thiết của học tập suốt đời. | - Vận dụng sáng tạo các kĩ năng quản trị và sử dụng thành thạo các công cụ để tổ chức, thiết kế, triển khai các hệ thống TMĐT theo kịp với sự phát triển của Thế giới.<br>- Đạt chuẩn tiếng Anh trình | Sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết để tạo ra các hệ thống thông tin hiệu quả hơn, thiết kế các sản phẩm thông tin tốt hơn, quản lý và bảo mật tài nguyên dữ liệu cũng như xử lý các công | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | vực thương mại điện tử. | - Thiết kế, hiện thực hoá và đánh giá hệ thống, giải pháp của ngành Thương mại điện tử.<br>- Giao tiếp, hợp tác, kết nối hiệu quả với các cá nhân và tập thể trong những ngữ cảnh chuyên ngành nhất định.<br>- Giao tiếp trong công việc, đọc hiểu tài liệu và trình bày các giải pháp chuyên ngành bằng ngoại ngữ.<br>- Hiểu biết về lãnh đạo và quản lý. | độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại.<br>- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại. | nghệ thông tin mới nổi. | |
| | PLO5. Làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả trong môi trường số. | | | | |
| ***2.2*** | ***Kỹ năng chuyên môn*** | | | | |
| | PLO6. Thực hiện thành thạo các kỹ năng thu thập, phân tích thông tin trong môi trường số phục vụ viết, trình bày báo cáo và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực thương mại điện tử. | | Sử dụng thành thạo các hệ thống TMĐT, các công cụ tối ưu hóa và tăng cường chuyển đổi trên website để thực hiện tốt các hoạt động tác nghiệp TMĐT trong môi trường quốc tế. | | |
| | PLO7. Vận dụng các nghiệp vụ chuyên môn để giải quyết các tình huống trong lĩnh vực thương mại | | Có khả năng khởi nghiệp, sáng tạo và giải quyết các tình huống phát sinh trong lĩnh vực TMĐT tại môi | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | điện tử trong bối cảnh trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số. | | trường trong nước và nước ngoài. | | |
| **3** | **Tự chủ và trách nhiệm** | | | | |
| | PLO8. Thể hiện ý thức học tập suốt đời, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. | Hiểu biết về trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và các giá trị đạo đức. | Có mong muốn phát triển bản thân, tư duy sáng tạo và nghị lực tốt để đáp ứng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong môi trường TMĐT toàn cầu. | Sinh viên tốt nghiệp tìm được các vị trí như nhà phát triển ứng dụng, quản trị viên cơ sở dữ liệu, chuyên gia mạng, nhà phân tích dữ liệu, nhà phân tích hệ thống và chuyên gia web. | Kết hợp với mục tiêu giảng dạy kín để thành lập trường nghiên cứu, đào tạo các nhà lãnh đạo dẫn đầu xu hướng thay đổi kinh doanh. |
| | PLO9. Tuân thủ pháp luật và giữ gìn đạo đức nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập và công nghệ số. | | Có ý thức tổ chức kỷ luật cao, chấp hành tốt pháp luật, nội quy, quy định tại nơi làm việc trong nước và nước ngoài. | | |

# PHỤ LỤC 6

# LỘ TRÌNH HỌC TẬP

## SƠ ĐỒ LỘ TRÌNH HỌC TẬP - NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

